

Số: /QĐ-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành mẫu Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp nay là Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28/7/2020 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp và Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 20/10/2021 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28/7/2020 của Hội đồng trường;

Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-ĐHĐT ngày 21/3/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; trình độ cao đẳng Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 4056/QĐ-ĐHĐT ngày 28/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy định xây dựng và rà soát chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần trình độ đại học của Trường Đại học Đồng Tháp;


Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này mẫu Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Đồng Tháp áp dụng cho xây dựng, phát triển chương trình đào tạo đại học từ năm 2023 trở về sau.

(Có mẫu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1595/QĐ-ĐHĐT ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành mẫu Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và viên chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu;
- Công văn nội bộ (D-Office);
- Lưu: VT, ĐT, T.

HIỆU TRƯỞNG

Hồ Văn Thống

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
(Bachelor program specification)**

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-DHĐT, ngày / /20...
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)*

NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH:

TÊN TIẾNG ANH:

MÃ NGÀNH:

KHÓI NGÀNH:

KHOA QUẢN LÝ:

TRÌNH ĐỘ:

HÌNH THỨC ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY/TỪ XA/...

Đồng Tháp, tháng .../20...

MỤC LỤC

1. Giới thiệu chung về Trường Đại học Đồng Tháp	1
2. Giới thiệu về Khoa đào tạo	1
PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu chung về Chương trình đào tạo	1
1.2. Thông tin chung về CTĐT.....	1
1.3. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục	1
1.3.1. Sứ mạng.....	2
1.3.2. Tầm nhìn	2
1.3.3. Giá trị cốt lõi	2
1.3.4. Triết lý giáo dục	2
1.4. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau khi tốt nghiệp	2
1.4.1. Cơ hội việc làm	2
1.4.2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	2
1.5. Thông tin tuyển sinh, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp.....	3
1.5.1. Đối tượng và phạm vi tuyển sinh	3
1.5.2. Phương thức tuyển sinh.....	3
1.5.3. Điều kiện nhập học.....	3
1.5.4. Điều kiện tốt nghiệp	3
PHẦN II. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	4
2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs).....	4
2.1.1. Mục tiêu chung.....	4
2.1.2. Mục tiêu cụ thể.....	4
2.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs).....	4
2.3. Ma trận quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	5
2.4. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam	5
PHẦN III. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	7
3.1. Cấu trúc chương trình đào tạo	7
3.2. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức.....	7
3.2.1. Khung chương trình đào tạo.....	7
3.2.2. Sơ đồ cây CTĐT.....	10
3.2.3. Kế hoạch đào tạo	10
3.3. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	11
3.4. Chiến lược giảng dạy và học tập	12
3.4.1. Chiến lược dạy học trực tiếp	12
3.4.2. Chiến lược dạy học gián tiếp.....	12
3.4.3. Dạy học trải nghiệm	12
3.4.4. Dạy học tương tác	12
3.4.5. Học tập độc lập.....	12
PHẦN IV. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, CÁCH THỨC VÀ CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ	13

4.1. Quy trình đào tạo	13
4.2. Cách thức và công cụ đánh giá	13
4.2.1. Đánh giá kết quả học tập	13
4.2.2. Đánh giá học phần.....	14
4.2.3. Phương pháp đánh giá học phần	14
4.2.4. Cách tính điểm học phần.....	16
PHẦN V. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN	17
PHẦN VI. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	17
PHẦN VII. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	17
7.1. Cập nhật chương trình đào tạo.....	17
7.2. Đánh giá chương trình đào tạo	18
PHỤ LỤC.....	1
Phụ lục 1. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN	1
Phụ lục 2. BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CÁC CTĐT TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC.....	6
Phụ lục 3. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN	7
Phụ lục 4. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO.....	7
Phụ lục 5. THƯ VIỆN, GIÁO TRÌNH, SÁCH, TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	8
Phụ lục 6. CÁC RUBRIC (R) ĐÁNH GIÁ.....	9
Bảng 1. Thang đánh giá năng lực thực hành/thí nghiệm (R1)	9
Bảng 2. Thang đánh giá năng lực giải quyết vấn đề (R2).....	11
Bảng 3. Thang đánh giá năng lực hợp tác (R3)	13
Bảng 4. Thang đánh giá năng lực học tập suốt đời (R4).....	16
Bảng 5. Thang đánh giá năng lực báo cáo/thuyết trình (R5)	17
Bảng 6. Thang đánh giá mức độ thực hiện bài tập về nhà (R6).....	19
Bảng 7. Thang đánh giá năng lực khởi nghiệp (R7)	19
Bảng 8. Thang đánh giá mức độ tham gia lớp học (R8)	21
Bảng 9. Thang đánh giá năng lực phản biện (R9).....	22
Bảng 10. Thang đánh giá năng lực sáng tạo (R10)	22
Bảng 11. Thang đánh giá khóa luận tốt nghiệp dành cho Giảng viên hướng dẫn (R11).....	23
Bảng 12. Rubric đánh giá dành cho giảng viên phản biện và Hội đồng đánh giá (R12).....	26
Bảng 13. Thang đánh giá thực tập tốt nghiệp của hội đồng (R13)	28
Bảng 14. Thang đánh giá thực tập tốt nghiệp của Giảng viên hướng dẫn (R14).....	30
Bảng 15. Thang đánh giá năng lực kiến thức (R15)	32
Phụ lục 7. SỬ DỤNG THANG BLOOM TRONG VIỆC DẠY – HỌC VÀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP CHUẨN ĐẦU RA	33

1. Giới thiệu chung về Trường Đại học Đồng Tháp

2. Giới thiệu về Khoa đào tạo

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chung về Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành... được thiết kế nhằm đào tạo cử nhân/kỹ sư/... có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để làm việc đạt hiệu quả ở các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ...

1.2. Thông tin chung về CTĐT

Bảng 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	
2	Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):	
3	Trình độ đào tạo:	Đại học
4	Mã ngành đào tạo:	
5	Đối tượng tuyển sinh:	
6	Thời gian đào tạo (dự kiến):	... năm (... học kỳ)
7	Loại hình đào tạo:	Chính quy/từ xa/VHVL
8	Tổng số tín chỉ của CTĐT:	... tín chỉ (không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh và Ngoại ngữ)
9	Khoa quản lý:	
10	Ngôn ngữ:	Tiếng Việt/.../.....
11	Website:	
12	Thang điểm đánh giá:	Thang điểm 4
13	Văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân/Kỹ sư
14	Chương trình đào tạo đối sánh:	1. ... 2. ... 3. ...
15	Thời điểm cập nhật Chương trình đào tạo:	Ngày ... tháng ... năm 20...

1.3. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục

Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường Đại học Đồng Tháp giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2045 ban hành kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-ĐHĐT ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp.

1.3.1. *Sứ mạng*

Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đa lĩnh vực, trong đó khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học và cung cấp dịch vụ cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

1.3.2. *Tầm nhìn*

Trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng cao của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

1.3.3. *Giá trị cốt lõi*

Chất lượng – Sáng tạo – Hợp tác – Trách nhiệm – Thân thiện

- **Chất lượng** là giá trị then chốt, Trường theo đuổi chiến lược hướng đến mục tiêu phát triển với chất lượng cao; tạo động lực cho các cá nhân, đơn vị cải tiến và nâng cao hiệu quả hoạt động, nhất là trong quản trị đại học, đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

- **Sáng tạo** là động lực cho sự phát triển, là giá trị cơ bản, phải luôn được ghi nhận, nuôi dưỡng và thúc đẩy. Trường xây dựng văn hóa sáng tạo, khơi nguồn và phát huy khả năng sáng tạo trong mọi hoạt động của từng cá nhân, đơn vị.

- **Hợp tác** là cùng chia sẻ trong nhận thức và hành động, trong trách nhiệm quyền lợi để tạo nên sức mạnh và tiền đề cho sự thành công. Trường luôn thúc đẩy hợp tác và coi hợp tác là điểm tựa tạo sự kết nối và hội nhập quốc tế.

- **Trách nhiệm** là một giá trị nền tảng, Trường đề cao trách nhiệm của từng cá nhân và từng đơn vị trong thực thi nhiệm vụ, hài hòa giữa lợi ích và trách nhiệm. Quyền tự chủ càng cao thì trách nhiệm càng lớn.

- **Thân thiện** là giá trị có vai trò góp phần thúc đẩy các giá trị khác trong hệ giá trị. Trường là cơ sở giáo dục đại học có môi trường văn hóa cởi mở, ứng xử và giao tiếp văn minh.

1.3.4. *Triết lý giáo dục*

Kiến tạo – Chuyên nghiệp – Hội nhập

- **Kiến tạo**: Chủ động thiết kế, tạo dựng môi trường giáo dục tích cực theo tinh thần đổi mới, sáng tạo và tiên phong. Cùng nhau tạo ra kiến thức mới và giá trị mới, trở thành trường đại học hiện đại, khai phóng và phát triển theo mô hình trường học hạnh phúc.

- **Chuyên nghiệp**: Đề cao sự chuẩn mực và hiệu quả trong hoạt động giáo dục và lao động, chú trọng các giá trị nhân văn. Tuân thủ các nguyên tắc chung, tôn trọng sự khác biệt, chủ động thích ứng với thế giới việc làm luôn thay đổi.

- **Hội nhập**: Hướng đến mục tiêu xây dựng hệ sinh thái giáo dục mở và tư duy công dân toàn cầu. Thúc đẩy hợp tác với tinh thần kết nối, đồng hành để cùng phát triển theo tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

1.4. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau khi tốt nghiệp

1.4.1. *Cơ hội việc làm*

Sinh viên tốt nghiệp CTĐT cử nhân/kỹ sư ngành... có thể làm các công việc...

1.4.2. *Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp*

Người tốt nghiệp có thể học lên các bậc cao hơn thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước.

1.5. Thông tin tuyển sinh, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp

1.5.1. Đối tượng và phạm vi tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hoá học, là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học. Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

- Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chỉ được dự tuyển khi được cấp có thẩm quyền cho phép đi học; Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được dự tuyển theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

- Phạm vi tuyển sinh: Cả nước.

1.5.2. Phương thức tuyển sinh

CTĐT cử nhân/kỹ sư ngành... chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

- Đối tượng xét học bạ trung học phổ thông theo thứ tự từ cao xuống thấp.
- Kết quả xét tốt nghiệp THPT của thí sinh lấy điểm từ cao xuống thấp.
- Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực.
- Xét tuyển kết hợp với thi tuyển.
- Xét tuyển thẳng các ngành Sư phạm (*đối với các ngành Sư phạm*); tuyển thẳng là học sinh trung học phổ thông đạt giải quốc gia, quốc tế.

1.5.3. Điều kiện nhập học

Người học nộp các giấy tờ, hồ sơ theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Sau khi xem xét, nếu đủ điều kiện nhập học, Phòng Bảo đảm chất lượng tham mưu Hiệu trưởng ra quyết định công nhận người học là sinh viên chính thức của Trường.

1.5.4. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được Trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức độ đình chỉ học tập;
- b) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- c) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- d) Có giấy chứng nhận Giáo dục quốc phòng - An ninh;
- đ) Có chứng chỉ Ngoại ngữ và chứng chỉ Tin học theo quy định của Nhà trường;
- e) Phải tham gia ít nhất 08 ngày công tác xã hội;
- f) Trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc tốt nghiệp muộn so với thời gian thiết kế của khóa học, sinh viên phải làm đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp;

g) Hằng năm, Nhà trường tổ chức xét tốt nghiệp và trao bằng tốt nghiệp theo Quy định hiện hành.

PHẦN II. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

2.1.1. Mục tiêu chung

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu	Nội dung
PO1	
PO2	
...	
...	
...	
POn	

2.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)

Người học sau khi tốt nghiệp CTĐT ngành/chuyên ngành, có khả năng:

Nội dung CDR của CTĐT (PLO)			Phân cấp theo bảng phân loại học tập (1)		
			Miền nhận thức (2)	Miền tâm lý (3)	Miền cảm xúc (3)
PLO1: ...	PI1.1				
	...				
	PI1.n				
PLO2: ...	PI2.1				
	...				
	PI2.n				

Ghi chú:

(1) Sử dụng mức độ bảng phân loại Bloom để viết các chuẩn đầu ra.

(2) Điền số từ 1 đến 6 theo cấp độ trong thang đo nhận thức Bloom: 1-Nhớ; 2-Hiểu; 3-Áp dụng; 4-Phân tích; 5-Đánh giá; 6-Sáng tạo.

(3) Điền từ 1 đến 5 theo cấp độ trong thang đo miền cảm xúc của Bloom: 1-Tiếp nhận; 2-Đáp ứng; 3-Hình thành giá trị; 4-PI-Tổ chức; 5-Đặc trưng hóa các giá trị.

(4) Điền từ 1 đến 5 theo cấp độ trong thang đo miền tâm lý của Bloom: 1-Bất chức; 2-Thao tác; 3-Chuẩn hóa; 4-Phối hợp; 5-Tự nhiên hóa.

Lưu ý:

- PO: Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

- PLO: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)
- Số lượng CTĐT được tham khảo: Tối thiểu 3 CTĐT, trong đó có 01 CTĐT nước ngoài
- Số lượng các PO được thiết kế không quá 6 PO
- Số lượng các PLO được thiết kế không quá 12 PLO

2.3. Ma trận quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mối quan hệ giữa mục tiêu và CDR của CTĐT ở bảng dưới đây cho thấy rằng SV có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các CDR của CTĐT.

Bảng 2. Mối liên hệ giữa mục tiêu và CDR của CTĐT (đánh dấu X vào các ô liên quan)

Mục tiêu của CTĐT (PO)		CDR của CTĐT (PLO)							
		1	2	3	4	5	6	7	...
<i>Mục tiêu chung:</i>									
PO1:		x	x						
PO2:				x	x				
PO3:			x	x			x		
...						x		x	x

Bảng 3. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs, PIs

PO1	PLO1	PI1.1:
		PI1.2:
		...
PO2	PLO2	PI2.1:
		PI2.2:
		...
	PLO3	PI3.1:
		PI3.2:
		...
PO3

2.4. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 4. Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Kiến thức (KT)	Kỹ năng (KN)	Mức tự chủ và trách nhiệm (TCTN)
----------------	--------------	----------------------------------

Kiến thức (KT)		Kỹ năng (KN)				Mức tự chủ và trách nhiệm (TCTN)			
1	Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo	1	Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp			1	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm		
2	Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật	2	Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác			2	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định		
3	Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc	3	Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi			3	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân		
4	Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể	4	Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm			4	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động		
5	Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn	5	Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp						
		6	Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam						

Bảng 5. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam
(đánh dấu X vào ô có liên quan)

CDR của CTĐT \ CDR theo Khung trình độ QG	Kiến thức (KT)					Kỹ năng (KN)						Mức tự chủ và trách nhiệm (TCTN)			
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4
PLO1	x	x	x			x	x					x	x		
PLO2	x	x						x		x				x	x

PLO3				x	x					x		x	x			
...																

PHẦN III. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc CTĐT được chia thành ... khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được thể hiện trong Bảng 6

Bảng 6. Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Tổng	LT	ThH
A	Khối kiến thức giáo dục đại cương			
I	Giáo dục quốc phòng	11		
II	Giáo dục thể chất	3		
III	Đại cương chung			
B	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			
I	Khối kiến thức cơ sở nhóm ngành			
II	Khối kiến thức cơ sở ngành			
III	Khối kiến thức chuyên ngành			
IV	Khối kiến thức nghiệp vụ Sư phạm (<i>đối với các ngành sư phạm</i>)/Kiến thức bổ trợ (<i>đối với các ngành ngoài sư phạm</i>)			
V	Khối kiến thức thực tập nghề nghiệp (<i>đối với các ngành ngoài sư phạm</i>)	14		
VI	Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế	6		
Tổng				

3.2. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

3.2.1. Khung chương trình đào tạo

Bảng 7. Khung chương trình đào tạo

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	GIỜ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			Tiền độ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			33						
I. Giáo dục quốc phòng			11						

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	GIỜ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			Tiến độ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					1
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		2
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		3
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		4
II. Giáo dục thể chất			3						
2.1. Học phần thể chất bắt buộc			2						
1	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				1
	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		2
2.2. Học phần thể chất tự chọn			1						
1	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		3
2	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		3
3	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		3
4	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		3
5	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		3
6	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		3
7	GE4341	Bóng bàn*	1		30		GE4306		3
8	GE4342	Bóng ném*	1		30		GE4306		3
9	GE4343	Bóng rổ*	1		30		GE4306		3
10	GE4344	Tennis (Quần vợt)*	1		30		GE4306		3
11	GE4345	Đá cầu*	1		30		GE4306		3
III. Đại cương chung									
3.1. Học phần bắt buộc									
1	GE4038A	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin 1	2	30					1

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	GIỜ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			Tiến độ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
2	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	30					1
3	GE4038B	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin 2	3	45			GE4038A		2
4	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4038B		3
5	GE4011	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	45			GE4056		4
3.2. Học phần tự chọn									
1									
2									
B. Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp									
I	Khối kiến thức Cơ sở nhóm ngành								
1									
II	Khối kiến thức Cơ sở ngành								
2									
III	Khối kiến thức Chuyên ngành								
IV	Khối kiến thức nghiệp vụ Sư phạm (đối với các ngành sư phạm)/kiến thức bổ trợ (đối với các ngành ngoài sư phạm)								
V	Khối kiến thức thực tập nghề nghiệp (đối với các ngành ngoài sư phạm)								
VI	Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế								
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			...						

3.3. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)					
				PLO1			PLOn		
				PI1.1	PI1.2	PI1.3			
1	...	Triết học Mác-Lênin	3						
2							

Ghi chú:

- *I (Introduced)* – CLO có hỗ trợ đạt được PLO/PI và ở mức giới thiệu/bắt đầu
- *R (Reinforced)* – CLO có hỗ trợ đạt được PLO/PI và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...
- *M (Mastery)* – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO/PI và ở mức thuần thục/thông hiểu
- *A (Assessment)* – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập dữ liệu để đánh giá mức đạt PLO/PI.

3.4. Chiến lược giảng dạy và học tập

Nhằm giúp sinh viên đạt được các mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành/chuyên ngành ..., Trường đã thiết kế các chiến lược và phương pháp dạy học, cụ thể như sau:

3.4.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được áp dụng gồm phương pháp thuyết trình, thực hành, trình diễn.

3.4.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm giải quyết vấn đề, nghiên cứu điển hình, lớp học đảo ngược.

3.4.3. Dạy học trải nghiệm

Dạy học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này bao gồm: Mô phỏng, trò chơi, tham quan, trải nghiệm thực tế, đóng vai, dạy học qua tình huống, khảo sát thực địa.

3.4.4. Dạy học tương tác

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm: Đóng vai, tranh luận, thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề, seminar, vấn đáp.

3.4.5. Học tập độc lập

Tự học, Dạy học dự án, Nghiên cứu khoa học.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp người học đạt được CĐR của CTĐT thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 9. Mối liên hệ giữa phương pháp dạy – học và CĐR của CTĐT

(đánh dấu X vào ô có liên quan)

Chiến lược và phương pháp dạy – học		CĐR của CTĐT (PLO)							
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	...
Dạy học trực tiếp	Thuyết trình, thực hành, trình diễn	X	X	X		X	X	X	

Dạy học gián tiếp	- Giải quyết vấn đề, - Nghiên cứu điển hình - Lóp học đảo ngược		x	x	x	x			
Dạy học trải nghiệm	- Mô phỏng - Trò chơi - Tham quan, trải nghiệm thực tế - Đóng vai - Dạy học qua tình huống - Khảo sát thực địa				x		x	x	
Dạy học tương tác	- Đóng vai - Tranh luận - Thảo luận nhóm - Giải quyết vấn đề - Seminar - Vấn đáp		x			x		x	
Học tập độc lập	- Tự học - Dạy học dự án - Nghiên cứu khoa học	x		x				x	

PHẦN IV. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, CÁCH THỨC VÀ CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ

4.1. Quy trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Đồng Tháp. Thời gian đào tạo trong 4 năm. Mỗi năm học gồm 2 học kỳ chính (từ tháng 8 đến cuối tháng 6) và học kỳ hè (từ đầu tháng 7 đến giữa tháng 8). Theo lộ trình được thiết kế, sinh viên được học các học phần thuộc khối kiến thức cơ bản và cơ sở ngành từ học kỳ 1 đến học kỳ 3, các kiến thức chuyên ngành được học trong 5 học kỳ tiếp theo.

Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cũng như số học phần tự chọn theo yêu cầu của CTĐT, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 1... TC với điểm trung bình tốt nghiệp theo thang điểm 4 là ≥ 2.0 (không tính các học phần về Giáo dục Quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất và Ngoại ngữ).

4.2. Cách thức và công cụ đánh giá

4.2.1. Đánh giá kết quả học tập

Cuối mỗi học kỳ, Trường sử dụng 4 tiêu chí để đánh giá kết quả học tập của sinh viên: Khối lượng học tập đăng ký, điểm trung bình chung học kỳ, khối lượng kiến thức tích lũy, điểm trung bình chung tích lũy.

- Khối lượng học tập đăng ký là tổng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ, gồm cả học phần học lần đầu và học từ lần thứ 2 trở đi.
- Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký trong học kỳ. Trọng số của mỗi học phần là số tín chỉ tương ứng của học phần đó.
- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét.

d) Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng số tín chỉ của các học phần đã tích lũy được tính từ đầu khóa học.

4.2.2. Đánh giá học phần

a) Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (*sau đây gọi tắt là điểm học phần*) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm chuyên cần; điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành/ thí nghiệm; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp, có trọng số là 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành, hoặc kết hợp các hình thức này.

b) Việc lựa chọn hình thức đánh giá bộ phận, trọng số của điểm đánh giá bộ phận và cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần khi xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo và phải được Hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên của lớp học phần, giảng viên công bố đề cương chi tiết cho sinh viên. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận.

c) Kiểm tra giữa kì: Giảng viên phụ trách lớp học phần bố trí kiểm tra giữa kì trong buổi học của lớp học phần, theo kế hoạch đào tạo năm học đã được Hiệu trưởng phê duyệt.

d) Thi kết thúc học phần

- Sinh viên vắng quá 20% thời gian học của lớp học phần thì giảng viên dạy lớp học phần có thể xem xét quyết định không cho dự thi kết thúc học phần.

- Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Bảo đảm chất lượng ban hành; phải đảm bảo thời gian ôn thi bình quân ít nhất 2/3 ngày cho mỗi tín chỉ.

- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với chuẩn đầu ra và nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

4.2.3. Phương pháp đánh giá học phần

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá dựa theo Rubrics được quy định trong đề cương của học phần đó và kết hợp với Rubrics chung của Trường (**Phụ lục 6**). Các học phần được đánh giá dựa theo một hoặc nhiều phương pháp sau:

- **Đánh giá chuyên cần:** Đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học (điểm danh sự có mặt của người học, ý thức, thái độ trong việc chuẩn bị bài, tham gia thảo luận, xây dựng bài của người học trên lớp).

- **Đánh giá bài tập:** Đánh giá mức độ hoàn thành của người học đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

- **Nhóm phương pháp đánh giá kiểm tra viết:** Phương pháp đánh giá kiểm tra viết gồm đánh giá kiểm tra dạng tự luận và đánh giá kiểm tra dạng trắc nghiệm khách quan.

+ Đối với phương pháp đánh giá kiểm tra dạng tự luận, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần, khóa học. Phương pháp đánh giá kiểm tra này được chia thành hai loại: Bài luận dài và Bài luận ngắn.

+ Đối với phương pháp đánh giá kiểm tra trắc nghiệm khách quan, sinh viên trả lời các loại hình câu hỏi hoặc bài tập mà các phương án trả lời đã có sẵn hoặc nếu sinh viên viết câu trả lời thì câu trả lời phải là câu ngắn và chỉ duy nhất có một cách viết đúng.

- **Đánh giá thí nghiệm/thực hành:** Sinh viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thảo luận và chia sẻ; mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình; kết quả thực hành/ thí nghiệm; Báo cáo thực hành/ thí nghiệm.

- **Thuyết trình:** Sinh viên được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các sinh viên khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của sinh viên về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Các học phần được xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoặc Rubrics tương ứng với các chuẩn đầu ra học phần.

- **Đánh giá vấn đáp:** Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số khóa học để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình. Các học phần sử dụng các Rubrics vấn đáp để đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng đối với người học.

- **Đánh giá làm việc nhóm:** Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Rubrics đánh giá đối với sản phẩm, khả năng thuyết trình của nhóm và Rubrics tự đánh giá làm việc nhóm cho các đối tượng thuộc nhóm tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng. Các Rubrics đánh giá được công bố trong cuốn chương trình đào tạo.

- **Đánh giá Tiểu luận/ Bài tập lớn:** Tiểu luận là viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn của một đơn vị nào đó nhằm để rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.

- **Đánh giá sản phẩm:** Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, thể hiện qua việc xây dựng, sáng tạo, thể hiện ở việc hoàn thành được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

- **Đánh giá Kiến tập sư phạm:** Đánh giá kết quả kiến tập sư phạm trên cơ sở các tiêu chí về tìm hiểu thực tế giáo dục; Kiến tập giảng dạy và kiến tập chủ nhiệm. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các Rubrics đánh giá.

- **Đánh giá Thực tập sư phạm:** Đánh giá kết quả thực tập sư phạm dựa trên cơ sở các tiêu chí về thực tập giảng dạy, thực tập chủ nhiệm và kết quả dự giờ giảng dạy của giáo sinh cùng nhóm chuyên môn. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các Rubrics đánh giá.

- **Đánh giá Thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp:** Kết quả thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp được đánh giá dựa trên các tiêu chí về chấp hành nội quy của đơn vị; thái độ làm việc; kiến thức, kỹ năng thu nhận và đánh giá báo cáo thực tập tại doanh nghiệp. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các Rubrics đánh giá.

- **Đánh giá Khóa luận/Luận văn tốt nghiệp:**

+ Đánh giá Khóa luận/Luận văn tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí về hình thức báo cáo; chất lượng báo cáo; chất lượng bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các Rubrics đánh giá. Đánh giá Khóa luận/Luận văn tốt nghiệp được thực hiện bởi Hội đồng chấm Khóa luận/ Luận văn tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký Quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 03 hoặc 05 hoặc 07 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

+ Các phương pháp kiểm tra và đánh giá là công cụ để đánh giá mức độ đạt được CLO nói riêng cũng như PLO nói chung. Để đảm bảo việc đánh giá được tiến hành một cách khách quan, chính xác và đáp ứng yêu cầu đo lường mức độ đạt được các PLO, các phương pháp kiểm tra và đánh giá khác nhau đã được thiết kế dưới dạng các ma trận (Rubric). Các Rubric bao gồm các mô tả nội dung năng lực và mức độ đánh giá tương ứng căn cứ vào thang đánh giá Bloom/Bloom cập nhật. Các Rubric đánh giá áp dụng đối với các HP trong CTDH được trình bày trong **Phụ lục 1** của chương trình.

4.2.4. Cách tính điểm học phần

1. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần gồm điểm đánh giá thường xuyên (điểm ĐGTX) và điểm kiểm tra học phần (điểm KTHP). Đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá (điểm KTHP và có trọng số 100%).

2. Đối với đánh giá trực tuyến được áp dụng trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác thì Hiệu trưởng có quy định riêng, đảm bảo trung thực, công bằng, khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 03 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

3. Điểm đánh giá được tính theo thang điểm 10. Điểm học phần được tính tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp theo thang điểm quy định trong Quy chế đào tạo hiện hành của Nhà trường.

4. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm đánh giá thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần, điểm đánh giá giữa học phần, điểm tiểu luận, bài tập lớn và điểm đánh giá kết thúc học phần. Trong đó, điểm đánh giá kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số 50% hoặc 60%.

5. Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

6. Người học vắng mặt trong buổi thi (buổi đánh giá) không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0, nếu có lý do chính đáng, được đơn vị chủ trì tổ chức thi duyệt hoãn thi thì được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

7. Người học sẽ không được dự thi, không được đánh giá kết thúc học phần nếu thiếu một trong các điều kiện sau: Số tiết tham gia học từ 80% trở lên so với số tiết lên lớp quy định của học phần, tham dự từ 50% số lần kiểm tra thường xuyên trở lên, thực hiện đầy đủ các các hoạt động học tập được quy định trong đề cương học phần, không nợ học phí học phần theo quy định. Những người học bị cấm thi sẽ bị điểm F của học phần đó.

8. Đối với Điểm thực tập cơ sở và thực tập tốt nghiệp được tính theo quy định hiện hành của Trường Đại học Đồng Tháp.

9. Đối với Khóa luận/đồ án tốt nghiệp được đánh giá theo quy định hiện hành của Trường Đại học Đồng Tháp.

PHẦN V. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

(Phụ lục 1)

PHẦN VI. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Đồng Tháp và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan, cụ thể:

- Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

- Quyết định của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng Giáo dục Mầm non.

- Quyết định của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy định xây dựng và rà soát chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần trình độ đại học của Trường Đại học Đồng Tháp.

- Chương trình này được định kỳ xem xét rà soát, hiệu chỉnh nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu xã hội.

- Chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo được đăng tải trên website của Trường.

- Sinh viên được cung cấp chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo ngay từ đầu khóa học để nghiên cứu đăng ký các học phần theo từng học kỳ, đồng thời có kế hoạch học tập và rèn luyện để đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- Cố vấn học tập, giảng viên tham gia giảng dạy cần hiểu rõ chuẩn đầu ra và chương trình khung để giảng dạy và tư vấn cho sinh viên lựa chọn đăng ký học phần theo từng học kỳ.

- Học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Ngoại ngữ được cấp chứng chỉ riêng.

PHẦN VII. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

7.1. Cập nhật chương trình đào tạo

Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trường khoa quản lý CTĐT tổ chức rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Đồng Tháp và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi CTĐT được thẩm định.

7.2. Đánh giá chương trình đào tạo

Ít nhất 5 năm một lần, Trưởng đơn vị chuyên môn quản lý CTĐT tổ chức đánh giá và cải tiến CTĐT theo quy định của Trường Đại học Đồng Tháp, của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của pháp luật có liên quan.

Hiệu trưởng quyết định ban hành CTĐT cải tiến, sửa đổi trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được đánh giá, thẩm định./.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP
KHOA ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

STT	TÊN	NỘI DUNG
1	Tên học phần (tiếng Việt):	
2	Tên học phần (tiếng Anh):	
3	Mã học phần:	
4	Số tín chỉ:	
5	Phân bổ thời gian:	
	- Lý thuyết:	
	- Thực hành/Thí nghiệm:	
	- Tự học:	
6	Bộ môn quản lý:	
7	Điều kiện tham gia học phần:	
	- Học phần tiên quyết:	Không (hoặc tên học phần)
	- Học phần học trước:	Không (hoặc tên học phần)
	- Học phần song hành:	Không (hoặc tên học phần)
8	Loại học phần:	<input type="checkbox"/> Bắt buộc <input type="checkbox"/> Tự chọn
9	Trình độ:	Đại học/Cao đẳng
10	Thuộc khối kiến thức:	<input type="checkbox"/> Kiến thức giáo dục đại cương <input type="checkbox"/> Kiến thức cơ sở nhóm ngành <input type="checkbox"/> Kiến thức cơ sở ngành <input type="checkbox"/> Kiến thức chuyên ngành <input type="checkbox"/> Kiến thức NVSP (đối với ngành sư phạm) /Kiến thức bổ trợ (đối với ngành ngoài sư phạm) <input type="checkbox"/> Kiến thức thực tập nghề nghiệp (đối với ngành ngoài Sư phạm) <input type="checkbox"/> Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế

2. Giảng viên phụ trách

1. Giảng viên 1

- Họ và tên:
- Email:
- Số điện thoại:

2. Giảng viên 2

- Họ và tên:
- Email:
- Số điện thoại:

.....

3. Mô tả tóm tắt học phần

Lưu ý: *Nêu ngắn gọn (khoảng 100-150 từ) và phải khớp với mô tả môn học trong bản mô tả chương trình đào tạo.*

4. Mục tiêu học phần

5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)

Lưu ý: *Vận dụng bảng động từ của Thang Bloom để thiết kế chuẩn đầu ra.*

CĐR (CLOs)	Nội dung CĐR học phần (CLOs)
CLO1:	
CLO2:	
CLO3:	
CLO4:	
...	

6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO/PI được xác định cụ thể như sau:

- *I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO/PI và ở mức giới thiệu/bắt đầu*
- *R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO/PI và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*
- *M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO/PI và ở mức thuần thục/thông hiểu*
- *A (Assessment) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập dữ liệu để đánh giá mức đạt PLO/PI.*

Bảng 5.1. Mối liên hệ giữa CLO và PLO/PI

Điền một trong các mức I, R, M hoặc chừa trống (nếu không có sự liên hệ) và điền A vào ô tương ứng

CLO	PLO và chỉ số PI				
	PLO1	PLO5	PLO6		
	PI1.3	PI5.1	PI6.1	PI6.2	PI6.3
CLO1	R,A		R	R	
CLO2					R
CLO3	M,A				
CLO4		R			
Học phần	M,A	R	R	R	R

Ghi chú: (*) Ghi tên học phần vào "... " và ghi mức độ đóng góp, hỗ trợ của học phần (mức I, R, M và A) dựa vào Ma trận liên kết PLO, chỉ số PI và các học phần đã được xây dựng.

Bảng này chỉ liệt kê những PLO/PI mà học phần thực sự có đóng góp hỗ trợ.

7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học

Chương/chủ đề	Số tiết	Hoạt động dạy và học		Hình thức đánh giá	CĐR học phần có liên quan
		Phương pháp dạy học	Sinh viên chuẩn bị		
Chương 1. MỞ ĐẦU 1.1. ... 1.1.1. ...		- Phân công thảo luận nhóm - Phát hiện và GQVĐ - ...	- Các nhóm phân công và đọc tài liệu [1] trang... - Cử người báo cáo, cử người ghi chép - Thảo luận và trả lời câu hỏi	HĐ1.1 HĐ1.2	CLO1, CLO2,...
Chương 2. ... 2.1. ... 2.1.1. ... 2.1.2.		

8. Tài liệu học tập

STT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm	NXB	Địa chỉ	Mục đích sử dụng
-----	-------------	--------------	-----	-----	---------	------------------

			xuất bản		khai thác tài liệu	TL chính	TL tham khảo
1							
2							
3							
...							

9. Quy định đối với sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.
- Tham gia các hoạt động làm việc nhóm theo quy định của lớp học phần.
- Tự tìm hiểu các vấn đề giảng viên giao để thực hiện ngoài giờ học lên lớp.
- Hoàn thành tất cả bài đánh giá của học phần.

10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ, các hoạt động đánh giá khác.

Ví dụ:

Thành phần đánh giá	Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số thành phần (%)	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Trọng số đánh giá (%)	Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI
HD1. Đánh giá quá trình	HD1.1. Chuyên cần	VD: quan sát	Rubric (x)	(Ví dụ) 10%	CLO1	(Ví dụ) 40%	
	HD1.2. Bài tập nhóm	VD: báo cáo nhóm	Rubric (x)		CLO2	40%	
	---		Rubric (x)		...		
HD2. Đánh giá giữa kỳ	HD2.1. Kiểm tra lần 1	VD: tự luận	Rubric (x)	(Ví dụ) 20%	CLO1	10%	
	HD2.2. Kiểm tra lần	VD: trắc nghiệm	Rubric (x)		CLO3	20%	

Thành phần đánh giá	Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số thành phần (%)	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Trọng số đánh giá (%)	Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI
	2						
	---		Rubric (x)		---		
HĐ3. Đánh giá cuối kỳ	HĐ3.1. Thi cuối kỳ	VD: tự luận	Rubric (x)	(Ví dụ) 20%	CLO3	50%	
... (Đánh giá khác)				(Ví dụ) 50%	CLO4	100%	PI1.3

Đồng Tháp, ngày tháng năm 20...

TRƯỜNG KHOA

TRƯỜNG BỘ MÔN

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

Phụ lục 2. BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CÁC CTĐT TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

Các trường đại học được đối sánh (website: ...): ...

STT	Nội dung	Ngành..., Trường ĐHĐT	Ngành..., Trường ĐH A	Ngành..., Trường ĐH B	Ngành..., Trường ĐH C (Quốc gia)
1	Thời gian đào tạo				
2	Tổng số tín chỉ				
3	Kiến thức giáo dục đại cương				
4	Kiến thức cơ sở ngành				
5	Kiến thức chuyên ngành				
6	Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế				
7	Tỷ lệ lý thuyết/Thực hành				
8	...				

Nhận xét: ...

Kết luận: ...

Bảng đối sánh các nhóm học phần trong CTĐT ngành... của Trường Đại học Đồng Tháp với CTĐT của các trường đại học: ...

STT	Học phần	Trường đối sánh		
	ĐHĐT	ĐH A	ĐH B	ĐH C
1	Nhóm học phần ...			
2	...			

Nhận xét: ...

Kết luận: ...

Phụ lục 3. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN

Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành ..., trình độ đại học, mã số ...

1. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nguyễn Văn A	Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT
2								Giảng viên cơ hữu giảng dạy

2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên thỉnh giảng
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nguyễn Văn A	Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				x
2								

Phụ lục 4. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

1. Số lượng phòng học, giảng đường, thư viện

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m ²)	Phục vụ học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ					
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ					
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ					
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ					

Phụ lục 6. CÁC RUBRIC (R) ĐÁNH GIÁ

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các Rubric (R) đánh giá dựa vào thang đánh giá Bloom và PLO (từ Bảng ... đến Bảng...). Tùy theo đặc điểm cụ thể của mỗi chương trình đào tạo, có thể điều chỉnh lại cho phù hợp.

Bảng 1. Thang đánh giá năng lực thực hành/thí nghiệm (R1)

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
1. Năng lực thực hiện các kỹ thuật PTN	1.1. Thực hiện nội quy, quy định của PTN	Phân tích được nội quy và quy định nhưng chưa thực hiện đúng nội quy, quy định của PTN	Thực hiện được một số nội quy, quy định của PTN khi có sự nhắc nhở của GV	Thực hiện đầy đủ các nội quy, quy định của PTN khi có sự nhắc nhở của GV	Tự giác thực hiện đầy đủ các nội quy, quy định của PTN
	1.2. Sử dụng các thiết bị, dụng cụ thí nghiệm	Lựa chọn các thiết bị, dụng cụ không phù hợp với thí nghiệm	Lựa chọn đúng các dụng cụ, thiết bị nhưng lắp ráp chưa hoàn chỉnh hệ thống hoặc còn sai một số các bộ phận thiết bị, dụng cụ; các thao tác sử dụng lỏng lẻo hoặc sai các thao tác các thiết bị, dụng cụ	Lựa chọn và lắp ráp đúng các thiết bị thí nghiệm nhưng một số thao tác còn lúng túng	Độc lập thực hiện chính xác, linh hoạt các thao tác lựa chọn và lắp ráp, sử dụng các thiết bị, dụng cụ thí nghiệm. Linh hoạt, sáng tạo trong các thí nghiệm mới
2. Năng lực thực hiện các bước theo quy trình thí nghiệm	2.1. Thực hiện theo các bước của quy trình thí nghiệm	Thực hiện chưa đúng các bước của quy trình thí nghiệm, làm ảnh hưởng đến kết quả thí nghiệm	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm nhưng còn lúng túng	Thực hiện được các bước của quy trình thí nghiệm, đôi lúc cần sự hướng dẫn của giảng viên	Độc lập thực hiện đúng, nhanh chóng, chính xác các bước của quy trình thí nghiệm
	2.2. Thực hiện các thao tác thí nghiệm	Thực hiện còn chưa chính xác các thao tác trong từng bước thí nghiệm	Thực hiện được các thao tác trong từng bước thí nghiệm nhưng ở một số thao tác phức tạp còn lúng túng	Thực hiện được chính xác, thành thạo các thao tác trong từng bước thí nghiệm	Độc lập thực hiện đúng, nhanh chóng, chính xác các thao tác trong từng bước thí nghiệm

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
3. Năng lực thu thập dữ liệu	3.1. Xác định các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc	Chưa xác định được các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc	Xác định được các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc nhưng chưa đủ hoặc còn nhầm lẫn một số biến số	Xác định được đầy đủ các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc	Độc lập xác định được đầy đủ, chính xác các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc
	3.2. Quan sát thu thập dữ liệu thí nghiệm	Chưa biết cách quan sát thu thập các dữ liệu thí nghiệm bằng các giác quan cũng như bằng các thiết bị hỗ trợ	Đã biết cách quan sát hiện tượng thí nghiệm, sử dụng các thiết bị quan sát chưa thành thạo và kết quả quan sát chưa chính xác hoặc còn chưa đầy đủ	Quan sát trực tiếp bằng các giác quan hay sử dụng các thiết bị quan sát các hiện tượng thí nghiệm một cách chi tiết nên thu được kết quả đầy đủ, chính xác	Chủ động lựa chọn phương pháp, thiết bị quan sát các hiện tượng thí nghiệm một cách chi tiết và thu được kết quả đầy đủ, chính xác
	3.3. Sử dụng các dụng cụ, thiết bị thu thập số liệu định lượng	Chưa biết cách sử dụng các dụng cụ, thiết bị thu thập số liệu nên chưa thu được số liệu thí nghiệm	Sử dụng còn chưa thành thạo một số dụng cụ đo đạc đơn giản nên số liệu thu được từ thí nghiệm còn sơ sài, chưa đầy đủ	Sử dụng thành thạo các dụng cụ đo đạc để thu thập số liệu từ thí nghiệm một cách chính xác	Chủ động lựa chọn và sử dụng thành thạo các dụng cụ đo đạc để thu thập số liệu một cách chính xác
4. Năng lực xử lý số liệu	4.1. Lựa chọn các phương pháp, công cụ để xử lý số liệu thu được	Chưa lựa chọn được hoặc lựa chọn không đúng các phương pháp, công cụ để xử lý số liệu	Lựa chọn chưa đầy đủ các phương pháp, công cụ để xử lý số liệu	Lựa chọn đúng, đầy đủ các phương pháp, công cụ để xử lý số liệu thu được	Chủ động lựa chọn các phương pháp, công cụ để tối ưu hóa việc xử lý số liệu thu được
	4.2. Hiệu quả xử lý số liệu thu được	Chưa biết cách xử lý số liệu	Sử dụng các phương pháp, công cụ để xử lý số liệu còn lúng túng và sai sót	Sử dụng thành thạo các phương pháp, công cụ để xử lý số liệu thu được thu được kết quả chính xác	Độc lập sử dụng thành thạo các phương pháp, công cụ để xử lý số liệu thu được thu được kết quả chính xác
5. Năng lực	5.1. Giải	Chưa hình thành được mối	Hình thành được nhưng	Hình thành và giải thích	Hình thành và giải thích

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
phân tích kết quả thí nghiệm sau khi xử lí số liệu	thích mối quan hệ giữa các biến thí nghiệm đưa ra kết luận từ thí nghiệm	quan hệ giữa các biến thí nghiệm nên chưa đưa ra được kết luận	chưa giải thích được mối quan hệ giữa các biến thí nghiệm và đưa ra chưa đầy đủ các kết luận thí nghiệm	chưa đầy đủ mối quan hệ giữa các biến thí nghiệm, đưa ra kết luận tổng thể từ thí nghiệm	đầy đủ và khoa học mối quan hệ giữa các biến thí nghiệm, từ đó đưa ra kết luận chi tiết từ thí nghiệm
	5.2. Giải thích các tình huống xảy ra trong quá trình làm thí nghiệm	Chưa giải thích được các tình huống xảy ra trong quá trình làm thí nghiệm	Đưa ra được một số ý giải thích các tình huống xảy ra trong quá trình làm thí nghiệm, tuy nhiên, chưa chắc chắn về ý kiến của mình	Giải thích được nguyên nhân các tình huống xảy ra trong quá trình làm thí nghiệm	Giải thích đầy đủ, có khoa học về nguyên nhân các tình huống xảy ra trong quá trình làm thí nghiệm
	5.3. Đánh giá, cải tiến thí nghiệm	Chưa rút ra kinh nghiệm từ thí nghiệm và chưa đề xuất được phương án cải tiến thí nghiệm	Rút ra kinh nghiệm từ thí nghiệm nhưng cần sự gợi ý của GV, chưa đề xuất được phương án cải tiến thí nghiệm	Rút ra kinh nghiệm từ thí nghiệm và đề xuất được phương án cải tiến thí nghiệm	Đánh giá được mức độ thành công của thí nghiệm, rút ra kinh nghiệm và đề xuất phương án tối ưu hóa thí nghiệm

Bảng 2. Thang đánh giá năng lực giải quyết vấn đề (R2)

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
1. Năng lực phát hiện vấn đề (VĐ)	1.1. Phân tích, làm rõ nội dung của VD	Chưa phân tích được nội dung hoặc có phân tích nội dung nhưng không liên quan đến VD	Có phân tích nhưng chưa đầy đủ, chưa làm rõ nội dung kiến thức của VD	Có phân tích nhưng chưa làm rõ hoàn toàn nội dung kiến thức của VD	Phân tích, làm rõ nội dung của VD
	1.2. Nhận ra mâu	Không phát hiện thấy mâu	Phát hiện thấy mâu thuẫn	Xác định được mâu thuẫn	Xác định đúng mâu thuẫn,

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
	thuần giữa VD với kiến thức đã học	thuần	nhưng chưa chỉ ra đúng nội dung trọng tâm của mâu thuẫn	và chỉ ra đúng nội dung trọng tâm của mâu thuẫn	tìm ra những kiến thức đã học liên quan đến mâu thuẫn
	1.3. Phát biểu VD thành một câu hỏi	Không phát biểu được câu hỏi hoặc câu hỏi không phản ánh đúng nội dung của VD	Phát biểu được câu hỏi nhưng còn dài dòng, chưa phản ánh đầy đủ nội dung của VD	Phát biểu được câu hỏi nhưng còn dài dòng	Phát biểu thành 1 câu hỏi ngắn gọn nêu bật nội dung của VD
2. Năng lực thiết lập không gian VD và hình thành giả thuyết	2.1. Thu thập, lựa chọn, sắp xếp những nội dung kiến thức liên quan đến VD	Đưa ra (nói, viết, trình bày) những thông tin kiến thức nhưng hầu như không liên quan đến VD cần giải quyết	Xác định được một số thông tin, kiến thức nền tảng liên quan đến VD cần giải quyết nhưng chưa đầy đủ	Xác định được thông tin, kiến thức nền tảng liên quan đến VD cần giải quyết	Giải thích và lý giải thỏa đáng (vẽ hình, mô tả) thông tin, kiến thức cần thiết cho mục tiêu giải quyết VD
	2.2. Thiết lập mối quan hệ giữa VD với các nội dung kiến thức đã học	Thiết lập không đúng, làm phức tạp thêm nội dung của VD	Thiết lập được một số mối quan hệ nhưng chưa đầy đủ	Thiết lập được mối quan hệ giữa nội dung của VD với kiến thức đã biết nhưng chưa đầy đủ	Thiết lập đầy đủ mối quan hệ giữa nội dung của VD với kiến thức đã biết, làm cơ sở để giải thích VD
	2.3. Đưa ra giả thuyết giải thích VD	Đưa ra được một vài giả thuyết nhưng không phù hợp với nội dung của VD	Đưa ra được một số giả thuyết, trong đó có 50% giả thuyết phù hợp, có 50% giả thuyết chưa phù hợp	Đưa ra được một số giả thuyết, trong đó có 75% giả thuyết phù hợp, có 25% giả thuyết chưa phù hợp	Đưa ra đầy đủ các giả thuyết. Tất cả các giả thuyết đưa ra đều phù hợp với nội dung của VD
3. Năng lực lập kế hoạch và tiến hành giải quyết vấn đề	3.1. Đề ra các biện pháp để kiểm chứng giả thuyết	Chưa đưa ra được PP hoặc đưa được một số PP để kiểm chứng giả thuyết nhưng PP đó không phù hợp	Đưa ra được một số PP kiểm chứng giả thuyết nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa hoàn toàn phù hợp	Đưa ra được một số PP kiểm chứng giả thuyết nhưng chưa đầy đủ	Đề ra đầy đủ các PP và chỉ ra được tính ưu điểm của mỗi biện pháp đó
	3.2. Tiến hành	Chưa triển khai kiểm	Đã tiến hành kiểm chứng	Đã tiến hành kiểm chứng	Chủ động, độc lập tiến

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
	kiểm chứng giả thuyết	chứng giả thuyết hoặc đã triển khai nhưng không phù hợp	giả thuyết và đã tìm ra giả thuyết đúng nhưng còn phụ thuộc nhiều vào sự gợi ý của GV hoặc bạn bè	giả thuyết và đã tìm ra giả thuyết đúng nhưng còn phụ thuộc vào sự gợi ý của GV hoặc bạn bè	hành kiểm chứng giả thuyết và đã tìm ra giả thuyết đúng
	3.3. Rút ra kết luận về vấn đề và hình thành kiến thức mới	Chưa đưa ra được kết luận về vấn đề mà tình huống đề cập	Đưa ra các kết luận nhưng chưa đầy đủ hoặc đưa ra đầy đủ nhưng cần sự hướng dẫn của GV, của bạn	Đưa ra các kết luận về vấn đề, hình thành được một phần kiến thức mới	Đưa ra các kết luận đầy đủ, chi tiết của vấn đề và phát biểu kiến thức mới học được thông qua vấn đề
4. Năng lực đánh giá giải pháp GQVĐ, rút ra kết luận	4.1. Tổng hợp, khái quát hóa, hình thành tri thức mới	Sau khi GQVĐ, chưa khái quát hóa được tri thức	Khái quát hóa được tri thức nhưng chưa đầy đủ, chưa chính xác	Khái quát hóa được tri thức nhưng chưa đầy đủ	Độc lập rút ra tri thức mới và khái quát hóa tri thức (bằng sơ đồ, quy trình...)
	4.2. Xác nhận những kinh nghiệm thu nhận được	Chưa rút ra được kinh nghiệm khi hoàn thành GQVĐ	Rút ra được một vài kinh nghiệm nhưng chưa rõ nét	Rút ra được kinh nghiệm sau khi hoàn thành việc GQVĐ, vận dụng để giải quyết các VĐ tổng thể	Rút ra được kinh nghiệm sau khi hoàn thành việc GQVĐ, có thể vận dụng để giải quyết các VĐ mới nảy sinh

Bảng 3. Thang đánh giá năng lực hợp tác (R3)

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
1. Xác định được mục đích và lựa chọn được các	1.1. Xác định mục đích hợp tác	Không tham gia đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề	Tham gia đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề, nhưng chưa mạnh dạn bảo vệ ý kiến	Tham gia đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề	Chủ động x đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết vấn đề và tích cực thảo luận trong nhóm

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
phương thức hợp tác	1.2. Phương thức hợp tác	Không xác định được phương thức hợp tác	Có tham gia góp ý, lựa chọn hình thức làm việc nhóm	Tham gia tích cực vào việc lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ	Chủ động đề xuất hình thức hợp tác phù hợp với hoàn cảnh, yêu cầu và nhiệm vụ đặt ra
2. Xác định được trách nhiệm và các hoạt động mà bản thân có thể đảm nhiệm	2.1. Xác định trách nhiệm	Chưa xác định được các công việc mà nhóm phải làm	Dự kiến được một số công việc nhóm sẽ phải làm theo trình tự. Nhưng chưa xác định được thời gian và cách thức tiến hành các công việc	Tham gia đề xuất và góp ý một số công việc nhóm sẽ phải làm theo trình tự. Nhưng chưa xác định được thời gian và cách thức tiến hành các công việc	Chủ động đề xuất các công việc mà nhóm phải làm và xác định rõ thời gian, cách thức tiến hành các công việc
	2.2. Xác định khả năng đóng góp của bản thân	Không xác định được khả năng đóng góp của bản thân, giao việc gì làm việc đấy	Xác định được khả năng đóng góp của bản thân nhưng chưa mạnh dạn đề xuất được công việc của mình trong quá trình hợp tác	phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ đáp ứng được mục đích chung, đánh giá khả năng của mình có thể đóng góp thúc đẩy hoạt động của nhóm	Chủ động xác định trách nhiệm và vai trò của mình trong hoạt động chung của nhóm
3. Xác định được nhu cầu và khả năng của những người cùng hợp tác	3.1. Khả năng và nhu cầu của các thành viên	Không phân tích được khả năng của từng thành viên để tham gia đề xuất phương án phân công công việc	Phân tích được khả năng của một số thành viên để tham gia đề xuất phương án phân công công việc. Nhưng chưa tích cực trong quá trình thảo luận	Phân tích được khả năng của một số thành viên và tích cực tham gia đề xuất phương án phân công công việc. Nhưng chưa hoàn toàn quan tâm đến nhu cầu làm việc của các thành viên	Phân tích được khả năng của các thành viên và tích cực tham gia đề xuất phương án phân công công việc. Quan tâm đến nhu cầu làm việc của các thành viên
	3.2. Phân công nhiệm vụ phù hợp	Thụ động, không dự kiến được phương án phân công nhiệm vụ hợp lý;	Tham gia góp ý phương án phân công nhiệm vụ hợp lý; chưa tham gia tổ chức	Tham gia góp ý phương án phân công nhiệm vụ hợp lý; có tham gia hoạt	Dự kiến được phương án phân công nhiệm vụ hợp lý; tổ chức tốt hoạt động

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
		chưa quan tâm đến việc tổ chức hoạt động hợp tác của nhóm	tốt hoạt động hợp tác của nhóm	động hợp tác của nhóm.	hợp tác của nhóm
4. Tổ chức và thuyết phục người khác cùng hoàn thành công việc	4.1. Thực hiện nhiệm vụ của bản thân	Không/chưa hoàn thành nhiệm vụ. Chưa biết cách theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của bản thân	Hoàn thành nhiệm vụ của mình. Chưa biết cách theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của bản thân	Hoàn thành tốt nhiệm vụ. Biết cách theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của bản thân	Chủ động hoàn thành tốt nhiệm vụ. Theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của bản thân và có thể điều hoà hoạt động phối hợp của nhóm
	4.2. Kích lệ thành viên	Chưa biết lắng nghe ý kiến người khác, bảo thủ và dễ nổi nóng khi thể hiện ý kiến không đồng tình của bản thân	Biết lắng nghe ý kiến người khác, bảo thủ và dễ nổi nóng khi thể hiện ý kiến không đồng tình của bản thân. Chưa biết cách kích lệ thành viên khác	Biết lắng nghe ý kiến người khác, nhưng chưa khéo léo khi thể hiện ý kiến không đồng tình của bản thân	Khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ, động viên các thành viên khác
5. Rút kinh nghiệm, đánh giá kết quả hoạt động	5.1. Báo cáo kết quả thực hiện	Tổng hợp thiếu nhiều ý kiến, không hoàn toàn đảm bảo mục đích hoạt động hợp tác. Trình bày kết quả hoạt động hợp tác không khoa học	Lựa chọn, tổng hợp tương đối đầy đủ ý kiến của các thành viên đáp ứng mục đích đặt ra. Chọn ngôn ngữ, cách trình bày tương đối khoa học, hợp lí	Lựa chọn, tổng hợp đầy đủ ý kiến của các thành viên đáp ứng mục đích đặt ra. Chọn ngôn ngữ, cách trình bày khoa học, hợp lí	Tổng hợp đầy đủ các ý kiến của các thành viên và chất lọc những ý kiến phù hợp nhất, đáp ứng mục đích đặt ra. Ngôn ngữ, cách trình bày khoa học, hợp lí, ngắn gọn, súc tích
	5.2. Kỹ năng đánh giá lẫn nhau	Không đánh giá được người khác, nhóm khác	Đánh giá còn thiếu chính xác và còn dựa trên cảm tính cá nhân	Đánh giá chính xác nhưng đôi khi còn dựa trên cảm tính cá nhân.	Đánh giá chính xác, công bằng, công khai, khách quan của người khác, nhóm khác

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
	5.3. Rút kinh nghiệm hoạt động hợp tác	Không rút ra được kinh nghiệm gì cho bản thân, không tham gia góp ý cho người khác	Rút kinh nghiệm cho bản thân và có góp ý cho người khác nhưng chưa tích cực	Rút ra được kinh nghiệm hữu ích cho bản thân và góp ý tích cực cho từng người trong nhóm.	Rút ra được bài học kinh nghiệm Phân tích được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân và các thành viên trong nhóm để phát triển trong những bài sau

Bảng 4. Thang đánh giá năng lực học tập suốt đời (R4)

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
Năng lực học tập suốt đời	1. Sự chủ động trong học tập	Chưa quan tâm đến môn học, cần GV thường xuyên nhắc nhở trong quá trình học tập	Có quan tâm đến môn học nhưng vẫn cần GV nhắc nhở trong quá trình học tập	Có hứng thú với môn học, tự giác hoàn thành những nhiệm vụ học tập do GV đề ra	Thể hiện sự đam mê với môn học. Chủ động tìm hiểu, khám phá thêm những kiến thức, thông tin liên quan đến môn học
	2. Sự độc lập trong phát triển bản thân	Chưa quan tâm đến việc mở rộng kiến thức ngoài lớp học	Có sự quan tâm đến việc mở rộng kiến thức ngoài lớp học. Tham gia vào những khóa học ngoài khung chương trình đào tạo, tuy nhiên chưa có sự chủ động	Có sự quan tâm đến các cơ hội học tập mở rộng. Sẵn sàng tham gia vào những chương trình đào tạo ngoài khung chương trình của ngành học khi có cơ hội	Hình thành động lực phát triển năng lực bản thân rõ ràng. Chủ động tìm kiếm cơ hội tham gia vào những chương trình đào tạo ngoài khung chương trình của ngành học
	3. Khả năng ứng dụng kiến thức vào giải quyết vấn đề	Chưa xác định được nội dung kiến thức và kỹ năng đã học liên quan đến vấn đề và không áp dụng được	Xác định được nội dung kiến thức và kỹ năng đã học liên quan đến vấn đề nhưng chưa vận dụng	Xác định được nội dung kiến thức và kỹ năng đã học liên quan đến vấn đề. Có thể áp dụng những kiến thức và kỹ năng này	Xác định nhanh nội dung kiến thức và kỹ năng đã học liên quan đến vấn đề. Áp dụng những kiến thức và kỹ năng này để giải

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
		vào việc giải quyết vấn đề	được đề giải quyết vấn đề	để giải quyết các vấn đề mới	quyết vấn đề theo cách thức/phương pháp mới lạ và sáng tạo
	4. Học tập thường xuyên	Không nhận thấy vai trò của học tập thường xuyên (chính thức và không chính thức); chưa xác định được cách học	Nhận thấy sự vai trò của học tập thường xuyên nhưng chưa xác định các hình thức học tập thường xuyên phù hợp	Nhìn nhận được sự cần thiết phải học tập thường xuyên, xác định được các hình thức học tập nhưng vẫn bỏ sót một số yếu tố ảnh hưởng đến các hình thức học tập	Hiểu rõ về sự cần thiết phải học tập thường xuyên. Phân tích rõ những yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của các hình thức học tập. Lựa chọn được những cách thức học tập phù hợp
	4. Xây dựng kế hoạch nghề nghiệp ngắn/dài hạn	Mô tả mơ hồ về mục tiêu nghề nghiệp, chưa xây dựng được kế hoạch thực tế để đạt được mục tiêu	Mô tả được mục tiêu nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp, nhưng chưa xây dựng được kế hoạch ngắn hạn và dài hạn hoặc kế hoạch thực hiện còn thiếu tính thực tế	Mô tả được mục tiêu nghề nghiệp thực tế ngắn và dài hạn, xây dựng được kế hoạch để đáp ứng những mục tiêu này	Mô tả được mục tiêu nghề nghiệp ngắn và dài hạn, xây dựng được kế hoạch kỹ lưỡng và chu đáo để đạt được mục tiêu

Bảng 5. Thang đánh giá năng lực báo cáo/thuyết trình (R5)

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5
Năng lực báo cáo/thuyết trình	1. Nội dung bài báo cáo (30%)	Chưa trình bày rõ chủ đề báo cáo	Tập trung nhiều vào khái quát mà chưa đi vào chi tiết	Cơ bản trình bày được chủ đề báo cáo	Lựa chọn được những nội dung phù hợp nhưng chưa làm rõ chủ đề báo cáo	Trình bày rõ chủ đề báo cáo và những nội dung chi tiết của bài báo cáo

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5
2. Slide (20%)	Khó nhìn thấy chữ trong slide do độ tương phản thấp và quá nhiều chữ trong 1 slide	Độ tương phản cao nhưng kích thước chữ nhỏ do quá nhiều nội dung trong 1 slide	Sử dụng màu sắc chữ và nền chưa phù hợp làm giảm độ tương phản. Kích cỡ chữ phù hợp	Sử dụng màu sắc chữ và nền phù hợp làm tăng độ tương phản. Kích cỡ chữ phù hợp	Trình bày đẹp và độ tương phản cao. Áp dụng quy tắc 7x7 trong trình chiếu	
	Không có công cụ trực quan	Sử dụng một vài công cụ trực quan hỗ trợ nhưng không rõ ràng, chất lượng thấp và không thể hiện rõ ý nghĩa	Sử dụng đủ các công cụ trực quan cơ bản	Phân phối hợp lý giữa hình ảnh và video trong bài trình chiếu	Sử dụng công cụ trực quan đẹp, rõ ràng, phù hợp với nội dung và có ý nghĩa	
3. Tác phong trình bày (40%)	Không có phần giới thiệu	Giới thiệu đúng đối tượng nhưng dài dòng và không đầy đủ	Giới thiệu đối tượng chính xác và giới thiệu hấp dẫn	Phần giới thiệu thú vị, cuốn hút	Phần giới thiệu hấp dẫn, bất ngờ và sáng tạo	
	Giọng nói quá nhỏ để theo dõi	Giọng nói rõ ràng nhưng thường bị lấp	Giọng nói to, rõ ràng, trôi chảy nhưng đơn điệu và buồn tẻ	Giọng nói to, rõ ràng, lưu loát và truyền cảm	Giọng nói to, rõ ràng, lưu loát và thu hút	
	Chỉ đứng một chỗ, không bao quát lớp không có sự tương tác với người nghe	Có di chuyển nhưng không bao quát lớp, chỉ có một vài tương tác nhỏ với người nghe	Có di chuyển và bao quát lớp. Tương tác nhiều với người nghe nhưng không hiệu quả	Có di chuyển và bao quát lớp. Sử dụng nhiều hình thức tương tác và khiến người nghe thích thú	Có di chuyển và bao quát lớp. Sử dụng nhiều hình thức tương tác và khiến người nghe thích thú và cùng tham gia vào buổi thuyết trình.	
	Thể hiện sự nhút nhát, không tự tin,	Tự tin nhưng vẫn bối rối khi giải quyết vấn	Tự tin nhưng thiếu nhiệt tình khi trả lời câu	Điềm tĩnh, tự tin nhưng thiếu nhiệt tình, sôi nổi	Điềm tĩnh, tự tin, nhiệt tình, sôi nổi khi trả lời	

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5
		hay gãi đầu gãi tai	đề	hỏi	khi trả lời câu hỏi	câu hỏi của người nghe
4. Quản lý thời gian (10%)	Phân phối thời gian không phù hợp giữa các nội dung. Thời gian báo cáo khác nhiều so với dự kiến (>50%)	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 20-40%	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 10-20%	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 5-10%	Phân phối thời gian hợp lý giữa các nội dung. Tuân thủ thời gian dự kiến	

Bảng 6. Thang đánh giá mức độ thực hiện bài tập về nhà (R6).

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
Thực hiện bài tập về nhà	Khối lượng hoàn thành (40%)	Hoàn thành 30% khối lượng bài tập	Hoàn thành 50% khối lượng bài tập	Hoàn thành 70% khối lượng bài tập	Hoàn thành 100% khối lượng bài tập
	Độ chính xác của kiến thức (60%)	Chính xác dưới 50%	Chính xác 50-69%	Chính xác 70-89%	Chính xác trên 90%

Bảng 7. Thang đánh giá năng lực khởi nghiệp (R7)

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
Năng lực khởi nghiệp	1. Sự quan tâm đến khởi nghiệp	Thờ ơ, chưa quan tâm đến khởi nghiệp	Có quan tâm đến khởi nghiệp	Có quan tâm đến khởi nghiệp, có mong muốn khởi nghiệp	Quan tâm sâu sắc đến khởi nghiệp, tìm tòi để kết nối những kiến thức của môn học vào khởi

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
					nghịệp
	2. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp	Chưa chỉ ra được những yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp	Chỉ ra được những yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp nhưng chưa đầy đủ	Chỉ ra được đầy đủ những yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp, phân tích được tầm quan trọng của từng yếu tố	Đánh giá được đầy đủ và chính xác các yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp. Lên được ma trận SWOT phân tích
	3. Ý tưởng khởi nghiệp	Chưa hình thành được ý tưởng khởi nghiệp	Đã hình thành ý tưởng khởi nghiệp nhưng chưa có tính thực tiễn	Đã hình thành ý tưởng khởi nghiệp nhưng cần thêm 1 vài góp ý	Hình thành ý tưởng khởi nghiệp có tính thực tiễn cao
	4. Xây dựng ý tưởng kinh doanh	Chưa trình bày được kế hoạch kinh doanh	Trình bày khái quát về kế hoạch kinh doanh, chưa làm rõ kế hoạch chi tiết	Trình bày rõ kế hoạch kinh doanh nhưng còn thiếu một số thông tin	Trình bày đầy đủ và rõ ràng kế hoạch kinh doanh bao gồm: lý do khởi nghiệp, hoạt động cơ bản, trọng tâm của doanh nghiệp, hàng hóa/dịch vụ được cung cấp, khảo sát thị trường, lựa chọn địa điểm...
	5. Phân tích cơ hội phát triển	Cung cấp một số thông tin không đầy đủ về quy mô và sự phát triển của lĩnh vực kinh doanh, cơ hội và mối đe dọa trong lĩnh vực, triển vọng chung cho lĩnh vực, các đối thủ cạnh tranh. Chưa đề xuất được sản phẩm/dịch vụ khác	Cung cấp khá đầy đủ thông tin về quy mô và sự phát triển của lĩnh vực kinh doanh, cơ hội và mối đe dọa trong lĩnh vực, triển vọng chung cho lĩnh vực, các đối thủ cạnh tranh. Chưa đề xuất được sản phẩm/dịch vụ khác	Cung cấp khá đầy đủ thông tin về quy mô và sự phát triển của lĩnh vực kinh doanh, cơ hội và mối đe dọa trong lĩnh vực, triển vọng chung cho lĩnh vực, các đối thủ cạnh tranh. Đề xuất được sản phẩm/dịch vụ khác biệt	Cung cấp đầy đủ thông tin về quy mô và sự phát triển của lĩnh vực kinh doanh, cơ hội và mối đe dọa trong lĩnh vực, triển vọng chung cho lĩnh vực, các đối thủ cạnh tranh. Đề xuất được sản phẩm/dịch vụ khác biệt với những cơ

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
		biệt với những cơ sở kinh doanh khác	biệt với những cơ sở kinh doanh khác	với những cơ sở kinh doanh khác	sở kinh doanh khác. Phân tích được thế mạnh của sản phẩm/dịch vụ mới đó

Bảng 8. Thang đánh giá mức độ tham gia lớp học (R8)

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
Tham gia lớp học	1. Tính chuyên cần (40%)	SV vắng học nhiều hơn 2 buổi có phép	SV vắng học 2 buổi có phép	SV vắng học 1 buổi có phép	SV tham gia đầy đủ các buổi học
	2. Đúng giờ (30%)	SV ít khi đi học đúng giờ hoặc đến lớp sớm (đi học muộn 4 lần trở lên)	SV thỉnh thoảng đi học đúng giờ (đi học muộn 3 lần), và hiếm khi đến lớp sớm	SV thường đi học đúng giờ hoặc đến lớp sớm (đi học muộn 1-2 lần)	SV luôn đi học đúng giờ và thường đến lớp sớm
	3. Mức độ tham gia và thái độ học tập (20%)	SV hiếm khi tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài trên lớp hoặc đặt câu hỏi tương tác với thầy cô và bạn học. SV chỉ trả lời câu hỏi khi được GV yêu cầu đích danh	SV thỉnh thoảng tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài mà không cần sự nhắc nhở của GV. SV không tham gia làm việc nhóm trong lớp	SV thường xuyên tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài và đặt câu hỏi tương tác với thầy cô và bạn học	SV có chính kiến, quan điểm riêng khi tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài, tham gia đầy đủ và tích cực vào tất cả các buổi học, làm việc và hợp tác tốt với bạn học

Bảng 9. Thang đánh giá năng lực phản biện (R9)

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
Năng lực phản biện	1. Phát hiện vấn đề	Không phát hiện vấn đề	Vấn đề chưa được phát hiện rõ ràng	Vấn đề được phát hiện rõ ràng	Vấn đề được phát hiện rất rõ ràng
	2. Lý giải tính bất hợp lý	Chưa lý giải tính bất hợp lý	Lý giải một phần tính bất hợp lý	Lý giải tính bất hợp lý	Lý giải hoàn toàn tính bất hợp lý
	3. Thái độ tranh luận	Thái độ tranh luận không hợp tác, căng thẳng	Thái độ tranh luận có hợp tác	Thái độ tranh luận hợp tác, dễ chịu	Thái độ tranh luận rõ ràng, hợp tác và dễ chịu
	4. Mức độ phù hợp của giải pháp đưa ra	Mức độ phù hợp của giải pháp đưa ra	Mức độ phù hợp của giải pháp đưa ra	Mức độ phù hợp của giải pháp đưa ra	Mức độ phù hợp của giải pháp đưa ra

Bảng 10. Thang đánh giá năng lực sáng tạo (R10)

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
Năng lực sáng tạo	1. Sự thông thạo	Không sản sinh nhiều ý tưởng ở lĩnh vực ngôn ngữ, sơ đồ hình ảnh hay hành động	Sản sinh hạn chế ý tưởng ở lĩnh vực ngôn ngữ, sơ đồ hình ảnh hay hành động	Sản sinh nhiều ý tưởng ở lĩnh vực ngôn ngữ, sơ đồ hình ảnh hay hành động	Sản sinh đa dạng ý tưởng ở lĩnh vực ngôn ngữ, sơ đồ hình ảnh hay hành động
	2. Linh hoạt	Không sản sinh nhiều ý tưởng từ nhiều lĩnh vực và dễ dàng chuyển đổi giữa các	Sản sinh hạn chế ý tưởng từ nhiều lĩnh vực và dễ dàng chuyển đổi giữa các	Sản sinh nhiều ý tưởng từ nhiều lĩnh vực và dễ dàng chuyển đổi giữa các lĩnh vực	Sản sinh đa dạng ý tưởng từ nhiều lĩnh vực và dễ dàng chuyển đổi giữa các

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
		lĩnh vực	lĩnh vực		lĩnh vực
	3. Mới, nguyên bản	Không sản sinh các ý tưởng hiếm, độc đáo	Sản sinh các ý tưởng khá độc đáo	Sản sinh các ý tưởng độc đáo	Sản sinh các ý tưởng rất hiếm, độc đáo
	4. Tính rõ ràng của tình tiết	Làm rõ các ý tưởng	Gọt rũa, làm rõ các ý tưởng	Phát triển, gọt rũa, làm rõ các ý tưởng	Phát triển, gọt rũa, làm rõ các ý tưởng
	5. Tính trừu tượng	Không cảm nhận sự cần thiết của vấn đề, mức độ trừu tượng	Cảm nhận được sự cần thiết của vấn đề, mức độ trừu tượng	Cảm nhận tốt sự cần thiết của vấn đề, mức độ trừu tượng	Cảm nhận rất tốt sự cần thiết của vấn đề, mức độ trừu tượng
	6. Sự cởi mở, tìm tòi câu hỏi, vấn đề	Chưa cởi mở với các câu hỏi chưa được trả lời, vấn đề chưa được giải quyết và làm việc với các thông tin từ nhiều góc nhìn khác nhau	Có cởi mở với các câu hỏi chưa được trả lời, vấn đề chưa được giải quyết và làm việc với các thông tin từ nhiều góc nhìn khác nhau	Cởi mở với các câu hỏi chưa được trả lời, vấn đề chưa được giải quyết và làm việc với các thông tin từ nhiều góc nhìn khác nhau	Rất cởi mở với các câu hỏi chưa được trả lời, vấn đề chưa được giải quyết và làm việc với các thông tin từ nhiều góc nhìn khác nhau

Bảng 11. Thang đánh giá khóa luận tốt nghiệp dành cho Giảng viên hướng dẫn (R11)

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
Năng lực đánh giá cho GVHD	1. Hình thành và phát triển ý tưởng nghiên cứu	Không có đóng góp gì vào việc xây dựng ý tưởng	Có thảo luận và đóng góp ý tưởng dựa trên gợi ý của cán bộ hướng dẫn	Chủ động thảo luận và tự xây dựng mục tiêu dựa trên gợi ý của GVHD	Chủ động đề xuất ý tưởng và mục tiêu của khoá luận có tính mới/sáng tạo
	2. Xây dựng	Không xây dựng đề cương	Đề cương khoá luận không	Đề cương khoá luận phù hợp	Đề cương khoá luận chi

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
	đề cương phù hợp với mục tiêu đặt ra	khóa luận. Không có kế hoạch làm việc	phù hợp với mục tiêu cốt lõi. Kế hoạch làm việc chưa chi tiết và thiếu phương án dự phòng	với mục tiêu nhưng chưa chi tiết. Kế hoạch làm việc chi tiết nhưng phương án dự phòng không hợp lý	tiết và phù hợp với mục tiêu. Kế hoạch làm việc chi tiết với các phương án dự phòng hợp lý
	3. Kiên trì và cam kết thực hiện khóa luận một cách hiệu quả	Không có động lực thực hiện khóa luận, không làm thí nghiệm và liên hệ với GVHD	Thiếu tập trung thực hiện khóa luận và có xu hướng bỏ cuộc	Có động lực thực hiện khóa luận, chủ động vượt qua các trở ngại với sự giúp đỡ của GVHD	Hứng thú và chủ động vượt qua các trở ngại xuyên suốt quá trình thực hiện khóa luận
	4. Sự tương tác giữa sinh viên và GVHD	Không trao đổi với GVHD trong suốt quá trình thực hiện khóa luận	Không chủ động liên hệ với GVHD	Chủ động tìm gặp GVHD	Chủ động tìm gặp CBHD để thảo luận các khó khăn của đề tài và đề xuất phương án giải quyết
	5. Tổ chức sắp xếp và thực hiện thí nghiệm	Không thể tổ chức sắp xếp và thực hiện thí nghiệm	Có thể thực hiện thí nghiệm nhưng chưa tổ chức sắp xếp hợp lý	Tổ chức sắp xếp và thực hiện thí nghiệm một cách độc lập	Tổ chức sắp xếp, thực hiện thí nghiệm một cách độc lập và dự đoán trước các tình huống bất lợi có thể xảy ra
	6. Thu nhận kết quả và xử lý số liệu thực nghiệm hợp lý	Không biết cách sử dụng dữ liệu, không biết dùng các phần mềm xử lý số liệu	Có thể sắp xếp và kiểm soát bộ số liệu. Tuy nhiên không có khả năng nhận xét kết quả thu thập được	Có thể sắp xếp dữ liệu, kiểm tra và phân tích dữ liệu ở mức cơ bản. Nhận xét được kết quả	Có thể sắp xếp và kiểm tra toàn bộ dữ liệu, có thể thực hiện phân tích dữ liệu nâng cao. Nhận xét được kết quả. So sánh với kết quả của các thí nghiệm tương đương
	7. Phân tích và biện luận	Không phân tích và biện luận được các kết quả thu	Có phân tích và biện luận các kết quả thu được, tuy	Phân tích và biện luận các kết quả thu được rõ ràng và hợp	Phân tích và biện luận các kết quả thu được rõ ràng

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
	các kết quả thu được	được	nhiên các phân tích và biện luận chưa được rõ ràng và hợp lý	lý	và hợp lý. Có những ý tưởng phân tích và biện luận mới
	8. Các ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/mô hình thực nghiệm	Không có ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/mô hình thực nghiệm	Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/mô hình thực nghiệm chưa rõ ràng	Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm rõ ràng và hợp lý	Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm rõ ràng, hợp lý và khả quan
	9. Tài liệu tham khảo được trích dẫn một cách hợp lý	Không trình bày TLTK theo quy định. Không trích dẫn TLTK	Trình bày TLTK theo quy định, nhưng vẫn còn 20% sai sót. Trích dẫn không đầy đủ TLTK	Trình bày TLTK theo quy định. Trích dẫn TLTK hợp lý	Trình bày TLTK theo quy định. Trích dẫn TLTK hợp lý, tin cậy
	10. Bài báo cáo được trình bày đúng văn phong, ngữ pháp	Mắc trên 20 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản. Không chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ	Mắc 10-20 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản nhưng không biết cách sử dụng văn phong khoa học. Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định	Mắc dưới 10 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản, sử dụng hợp lý văn phong khoa học nhưng còn lỗi trong việc sử dụng thuật ngữ chuyên ngành. Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ đầy đủ nhưng chưa đúng quy định	Hầu như không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản sử dụng hợp lý văn phong khoa học và thuật ngữ chuyên ngành. Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ đúng quy định

Bảng 12. Rubric đánh giá dành cho giảng viên phân biện và Hội đồng đánh giá (R12)

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
Năng lực giảng viên phân biện và Hội đồng đánh giá	1. Bố cục và trình bày hợp lý theo quy định	Không tuân thủ qui định về bố cục của một bài khoá luận tốt nghiệp	Trình bày đúng bố cục của một khoá luận nhưng nội dung của từng phần được sắp xếp chưa hợp lý	Trình bày đúng bố cục của một khoá luận, phần lớn nội dung các phần rõ ràng và hợp lý	Trình bày đúng bố cục của một khoá luận, nội dung tất cả các phần rõ ràng, hợp lý, chi tiết
	2. Mục tiêu nghiên cứu rõ ràng và phù hợp; đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	Mục tiêu nghiên cứu không rõ ràng và phù hợp với tên đề tài; đề tài không có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	Mục tiêu nghiên cứu không rõ ràng, nhưng chưa phù hợp với tên đề tài; đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	Mục tiêu nghiên cứu rõ ràng và phù hợp với tên đề tài; đề tài có ý nghĩa khoa học	Mục tiêu nghiên cứu rõ ràng và phù hợp với tên đề tài; đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn
	3. Nội dung nghiên cứu gắn liền với mục tiêu, đầy đủ và phù hợp	Nội dung nghiên cứu không gắn liền với mục tiêu	Nội dung nghiên cứu gắn liền với mục tiêu, nhưng chưa đầy đủ và phù hợp	Nội dung nghiên cứu gắn liền với mục tiêu và đầy đủ, nhưng chưa phù hợp	Nội dung nghiên cứu gắn liền với mục tiêu, đầy đủ và phù hợp
	4. Vật liệu và phương pháp thí nghiệm phù hợp với mục tiêu đề tài	Không thể chọn lựa vật liệu, phương pháp và bố trí thí nghiệm	Chọn lựa vật liệu chưa phù hợp. Phương pháp và bố trí thí nghiệm chưa phù hợp với mục tiêu đề tài	Chọn được vật liệu. Phương pháp và bố trí thí nghiệm chưa hoàn toàn phù hợp với mục tiêu đề tài	Chọn được vật liệu. Phương pháp và bố trí thí nghiệm phù hợp với mục tiêu đề tài
	5. Thu nhận kết quả và xử lý số liệu thực nghiệm hợp lý	Không biết cách sử dụng dữ liệu, không biết dùng các phần mềm xử lý số liệu	Có thể sắp xếp và kiểm tra bộ số liệu. Tuy nhiên không có khả năng nhận xét kết quả thu thập được	Có thể sắp xếp dữ liệu, kiểm tra và phân tích dữ liệu ở mức cơ bản. Nhận xét được kết quả.	Có thể sắp xếp và kiểm tra toàn bộ dữ liệu, có thể thực hiện phân tích dữ liệu nâng cao. Nhận xét được kết quả. So sánh với kết quả của các

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
					thí nghiệm tương đương
	6. Phân tích và biện luận các kết quả thu được hợp lý	Không phân tích và biện luận được các kết quả thu được	Có phân tích và biện luận các kết quả thu được, tuy nhiên các phân tích và biện luận chưa được rõ ràng và hợp lý	Phân tích và biện luận các kết quả thu được rõ ràng và hợp lý	Phân tích và biện luận các kết quả thu được rõ ràng và hợp lý. Có những ý tưởng phân tích và biện luận mới
	7. Các ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm hợp lý	Không có ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm	Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm chưa rõ ràng	Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm rõ ràng và hợp lý	Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm rõ ràng, hợp lý và khả quan
	8. Tài liệu tham khảo được trích dẫn một cách hợp lý	Không trình bày TLTK theo quy định. Không trích dẫn TLTK	Trình bày TLTK theo quy định, nhưng vẫn còn 20% sai sót. Trích dẫn không đầy đủ TLTK	Trình bày TLTK theo quy định. Trích dẫn TLTK hợp lý	Trình bày TLTK theo quy định. Trích dẫn TLTK hợp lý, tin cậy
	9. Báo cáo được trình bày đúng văn phong, ngữ pháp	Mắc trên 20 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản. Không chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ	Mắc 10-20 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản nhưng không biết cách sử dụng văn phong khoa học. Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định	Mắc dưới 10 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản, sử dụng hợp lý văn phong khoa học nhưng còn lỗi trong việc sử dụng thuật ngữ chuyên ngành. Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ đầy đủ nhưng chưa đúng quy định	Hầu như không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản sử dụng hợp lý văn phong khoa học và thuật ngữ chuyên ngành. Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ đúng quy định

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
	10. Trả lời câu hỏi của PB	Không trả lời được các câu hỏi của PB	Trả lời đúng nhưng chưa đầy đủ các câu hỏi của PB	Trả lời đúng và đầy đủ đối với các câu hỏi của PB	Trả lời thuyết phục đối với các câu hỏi của PB

Bảng 13. Thang đánh giá thực tập tốt nghiệp của hội đồng (R13)

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ và điểm đánh giá			
		Xuất sắc (9-10)	Tốt (7-8)	Đạt (5-6)	Không đạt (<5)
1	Nhận thức nghề nghiệp và tính trung thực	Đam mê với chủ đề thực tập. Có trách nhiệm cao với công việc được giao. Trung thực trong báo cáo công việc	Đam mê với chủ đề thực tập. Có trách nhiệm với công việc được giao. Trung thực trong báo cáo công việc	Chưa thực sự đam mê với chủ đề thực tập. Có trách nhiệm với công việc được giao. Trung thực trong báo cáo công việc	Không đam mê với chủ đề thực tập. Không có trách nhiệm với công việc được giao. Có thái độ không trung thực trong báo cáo công việc
2	Tuân thủ các quy định về hình thức và nội dung báo cáo	Trình bày đúng định dạng quy định, cân đối giữa các phần. Nội dung đầy đủ và phù hợp với yêu cầu học phần	Trình bày đúng định dạng quy định, tương đối cân đối giữa các phần. Nội dung đầy đủ và phù hợp với yêu cầu học phần	Trình bày đúng định dạng quy định, thiếu sự cân đối giữa các phần. Nội dung tương đối đầy đủ và phù hợp với yêu cầu học phần	Trình bày không đúng theo định dạng quy định, thiếu sự cân đối giữa các phần. Nội dung không đầy đủ và phù hợp với yêu cầu học phần
3	Xây dựng đề cương thực tập	Rất đầy đủ và phù hợp với yêu cầu của học phần	Đầy đủ và phù hợp với yêu cầu của học phần	Tương đối đầy đủ và phù hợp với yêu cầu của học phần	Không đầy đủ và phù hợp với yêu cầu của học phần
4	Kiến thức chuyên môn liên quan đến nội dung thực tập	Tương đương mức 4 của thang Bloom trở lên	Tương đương mức 3 của thang Bloom	Tương đương mức 2 của thang Bloom	Tương đương mức 1 của thang Bloom
5	Khả năng liên hệ và vận	Có khả năng liên hệ và vận	Có khả năng liên hệ và vận	Có khả năng liên hệ kiến	Không có khả năng liên hệ

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ và điểm đánh giá			
		Xuất sắc (9-10)	Tốt (7-8)	Đạt (5-6)	Không đạt (<5)
	vận dụng kiến thức vào thực tế công việc	dụng kiến thức vào các tình huống công việc	dụng kiến thức vào một số tình huống công việc đơn giản	thức vào một số tình huống công việc đơn giản	và vận dụng kiến thức vào thực tế công việc
6	Kỹ năng thực hiện công việc chuyên môn được giao	Tương đương mức 4 của thang Bloom trở lên (Rất thành thạo)	Tương đương mức 3 của thang Bloom (Thành thạo)	Tương đương mức 2 của thang Bloom (Tương đối thành thạo)	Tương đương mức 1 của thang Bloom (Không thành thạo)
7	Phát hiện và đề xuất ý tưởng (sáng tạo)	Phát hiện được các vấn đề có giá trị trong quá trình thực tập. Giải quyết vấn đề hiệu quả. Đề xuất được ý tưởng có khả năng giải quyết vấn đề	Phát hiện được các vấn đề đơn giản trong quá trình thực tập. Giải quyết vấn đề tương đối hiệu quả. Đề xuất được ý tưởng có khả năng giải quyết vấn đề	Phát hiện được các vấn đề đơn giản trong quá trình thực tập. Giải quyết vấn đề tương đối hiệu quả. Đề xuất được ý tưởng	Không phát hiện được các vấn đề có giá trị trong quá trình thực tập. Không giải quyết được vấn đề. Không đề xuất được ý tưởng có khả năng giải quyết vấn đề
8	Kỹ năng viết và trình bày báo cáo	Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng, dễ hiểu. Không có hặc có tương đối ít lỗi chính tả	Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng, dễ hiểu. Có ít lỗi chính tả	Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng. Có tương đối nhiều lỗi chính tả	Cách hành văn không phù hợp với văn bản báo cáo, khó hiểu. Nhiều lỗi chính tả
9	Kỹ năng thuyết trình và trả lời câu hỏi	- Sử dụng phù hợp âm giọng và điệu bộ trong thuyết trình	Sử dụng phù hợp âm giọng và điệu bộ trong thuyết trình. Thuyết trình tương	Sử dụng phù hợp âm giọng trong thuyết trình. Thuyết trình đối rõ	Sử dụng âm giọng và điệu bộ không phù hợp trong thuyết trình. Thuyết trình không
10	Kỹ năng học tập suốt đời	Có hiểu biết nhiều về kiến thức cơ đại cương và cơ sở. Có khả năng tự xác định kiến thức và tìm kiếm kiến thức hiệu quả. Có kế hoạch tìm hiểu kiến thức phù hợp	Có hiểu biết cơ bản về kiến thức đại cương và cơ sở. Có khả năng tự xác định kiến thức và tìm kiếm kiến thức hiệu quả. Có kế hoạch tìm hiểu kiến thức phù hợp	Có hiểu biết cơ bản về kiến thức đại cương và cơ sở. Có khả năng tự xác định và tìm kiếm kiến thức	Kiến thức đại cương và cơ sở còn hạn chế. Không có khả năng tự xác định và tìm kiếm kiến thức

Bảng 14. Thang đánh giá thực tập tốt nghiệp của Giảng viên hướng dẫn (R14)

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ và điểm đánh giá			
		Xuất sắc (9-10)	Tốt (7-8)	Đạt (5-6)	Không đạt (<5)
1	Nhận thức nghề nghiệp và tính trung thực	<ul style="list-style-type: none"> - Đam mê với chủ đề thực tập - Có trách nhiệm cao với công việc được giao - Trung thực trong báo cáo công việc - Tiếp nhận tốt những tư vấn của CBHD/GVHD trong quá trình chuẩn bị đề cương thực tập - Xây dựng đề cương thực tập rõ ràng, hợp lí 	<ul style="list-style-type: none"> - Đam mê với chủ đề thực tập - Có trách nhiệm với công việc được giao. Trung thực trong báo cáo công việc CBHD/GVHD trong quá trình chuẩn bị đề cương thực tập. - Xây dựng đề cương thực tập rõ ràng, hợp lí 	Chưa thực sự đam mê với chủ đề thực tập. Có trách nhiệm với công việc được giao. Trung thực trong báo cáo công việc Chưa chủ động hoàn toàn đối với việc lên kế hoạch và chuẩn bị đầy đủ các thủ tục theo quy định. Có tiếp nhận những	Không chủ động lên kế hoạch và chuẩn bị chậm các thủ tục theo quy định. Không tiếp nhận những tư vấn của CBHD/GVHD trong quá trình chuẩn bị đề cương thực tập. Xây dựng đề cương thực tập chưa rõ ràng và hợp lí
2	Khả năng tiếp cận và làm quen với môi trường làm việc tại CSTT	- Tiếp cận và làm quen nhanh (< 1 tuần) với môi trường làm việc tại CSTT	Tiếp cận và làm quen tốt (1-2 tuần) với môi trường làm việc tại CSTT	Tiếp cận và làm quen (2-3 tuần) với môi trường làm việc tại CSTT	Chậm tiếp cận và làm quen (>3 tuần) với môi trường làm việc tại CSTT
3	Tuân thủ các quy định của CSTT và quy định thực tập (mỗi vi phạm sẽ bị đánh giá lùi một mức)	Tuân thủ hoàn toàn những quy định của CSTT và quy định thực tập của Khoa (sinh viên tuân thủ tốt mọi quy định nào)	Tuân thủ những quy định của CSTT và quy định thực tập của Khoa (sinh viên có vi phạm một vài lỗi nhưng không gây ảnh hưởng đáng kể)	Chưa tuân thủ hoàn toàn những quy định của CSTT và quy định thực tập của Khoa (sinh viên vi phạm một số lỗi)	Không tuân thủ những quy định của CSTT và quy định thực tập của Khoa (những vi phạm của sinh viên làm ảnh hưởng đến CSTT và uy tín của Khoa)
4	Thái độ thực tập và đạo đức nghề nghiệp	Đam mê với chủ đề thực tập và tinh thần khởi nghiệp. Có trách nhiệm cao với công việc được giao. Thực hiện công việc theo đúng các quy định	- Đam mê với chủ đề thực tập và tinh thần khởi nghiệp. Có trách nhiệm với công việc được giao. Thực hiện công việc theo đúng các quy	Chưa thực sự đam mê với chủ đề thực tập. Có trách nhiệm với công việc được giao. Thực hiện công việc theo đúng các quy định	Không đam mê với chủ đề thực tập. Không có trách nhiệm với công việc được giao. Có biểu hiện không tuân thủ các quy định về

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ và điểm đánh giá			
		Xuất sắc (9-10)	Tốt (7-8)	Đạt (5-6)	Không đạt (<5)
		ngành nghiệp	định nghề nghiệp	ngành nghiệp	đạo đức nghề nghiệp
5	Kiến thức chuyên môn liên quan đến nội dung thực tập	Tương đương mức 4 của thang Bloom trở lên	Tương đương mức 3 của thang Bloom	Tương đương mức 2 của thang Bloom	Tương đương mức 1 của thang Bloom
6	Khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào thực tế công việc	Có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào các tình huống công việc	Có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào một số tình huống công việc đơn giản	Có khả năng liên hệ kiến thức vào một số tình huống công việc đơn giản	Không có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào thực tế công việc
7	Kỹ năng thực hiện công việc chuyên môn được giao	Tương đương mức 4 của thang Bloom trở lên	Tương đương mức 3 của thang Bloom	Tương đương mức 2 của thang Bloom	Tương đương mức 1 của thang Bloom
8	Kỹ năng viết và trình bày báo cáo	Bố cục trình bày hợp lý và theo đúng quy định. Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng, dễ hiểu. Không có lỗi chính tả	Bố cục trình bày hợp lý và theo đúng quy định. Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng, dễ hiểu. Có ít lỗi chính tả	Bố cục trình bày hợp lý và theo đúng quy định. Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng. Có ít lỗi chính tả	Bố cục trình bày không hợp lý và không theo đúng quy định. Cách hành văn không phù hợp với văn bản báo cáo, khó hiểu. Nhiều lỗi chính tả
9	Kỹ năng giao tiếp và giải quyết vấn đề	Cách trình bày vấn đề và thảo luận với GVHD rõ ràng, dễ hiểu và thuyết phục. Giải quyết tốt các vấn đề, tình huống do GVHD đặt ra	Cách trình bày vấn đề và thảo luận với GVHD rõ ràng, dễ hiểu. Giải quyết một số vấn đề, tình huống do GVHD đặt ra	Cách trình bày vấn đề và thảo luận với GVHD rõ ràng. Giải quyết một số vấn đề, tình huống đơn giản do GVHD đặt ra	Không có kỹ năng giao tiếp. Không có khả năng giải quyết vấn đề, tình huống do GVHD đặt ra
10	Kỹ năng học tập suốt đời	Có hiểu biết nhiều về kiến thức đại cương và cơ sở. Có khả năng tự xác định kiến thức và tìm kiếm kiến thức	Có hiểu biết cơ bản về kiến thức đại cương và cơ sở. Có khả năng tự xác định kiến thức và tìm kiếm kiến thức	Có hiểu biết cơ bản về kiến thức đại cương và cơ sở. Có khả năng tự xác định và tìm kiếm kiến thức	Kiến thức đại cương và cơ sở còn hạn chế. Không có khả năng tự xác định và tìm kiếm kiến thức

STT	Nội dung đánh giá	Mức độ và điểm đánh giá			
		Xuất sắc (9-10)	Tốt (7-8)	Đạt (5-6)	Không đạt (<5)
		hiệu quả. Có kế hoạch tìm hiểu kiến thức phù hợp	hiệu quả. Có kế hoạch tìm hiểu kiến thức phù hợp		

Bảng 15. Thang đánh giá năng lực kiến thức (R15)

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
Kiến thức	1. Kiến thức cơ bản	Không đạt được tất cả các yêu cầu theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 1 và 2 theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 3 và 4 theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 5 và 6 theo thang Bloom cập nhật
	2. Kiến thức cơ sở ngành	Không đạt được tất cả các yêu cầu theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 1 và 2 theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 3 và 4 theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 5 và 6 theo thang Bloom cập nhật
	3. Kiến thức chuyên ngành	Không đạt được tất cả các yêu cầu theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 1 và 2 theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 3 và 4 theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 5 và 6 theo thang Bloom cập nhật

Phụ lục 7. SỬ DỤNG THANG BLOOM TRONG VIỆC DẠY – HỌC VÀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP CHUẨN ĐẦU RA

1. Thang cấp độ tư duy Bloom (cải tiến) và việc áp dụng trong dạy – học

Thang cấp độ tư duy là công cụ nền tảng để xây dựng mục tiêu và hệ thống hóa các câu hỏi, bài tập dùng để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập đối với người học. Thang cấp độ tư duy đầu tiên được xây dựng bởi Benjamin S.Bloom (1956) thường được gọi là Thang Bloom hay Bảng phân loại Bloom (Bloom Taxonomy) bao gồm 6 cấp độ. Nhận thấy thang trên chưa thật sự hoàn chỉnh, vào giữa thập niên 1990 Lorin Anderson (một học trò của Benjamin S.Bloom), đã cùng một số cộng sự đề xuất sự điều chỉnh như sau (Pohl, 2000):

Thang Bloom			Thang Bloom cải tiến		
Mức	Nội dung	Tiếng Anh	Mức	Nội dung	Tiếng Anh
1	Biết	Knowledge	1	Nhớ	Remembering
2	Hiểu	Comprehension	2	Hiểu	Understanding
3	Vận dụng	Application	3	Vận dụng	Applying
4	Phân tích	Analysis	4	Phân tích	Analyzing
5	Tổng hợp	Synthesis	5	Đánh giá	Evaluating
6	Đánh giá	Evaluation	6	Sáng tạo	Creating

Có 3 sự thay đổi trong thang Bloom cải tiến so với thang Bloom cổ điển: cấp độ **Nhớ** thay **Biết**, cấp **Tổng hợp** được bỏ đi và đưa thêm **Sáng tạo** vào mức độ cao nhất. Tuy nhiên, thang Bloom cải tiến vẫn mô tả vắn tắt đối với mỗi cấp độ. Thang Anderson (hay thang Bloom tu chính) mô tả chi tiết cấp độ tư duy như sau:

Cấp độ	Các động từ thường dùng	Ví dụ
1. Nhớ: bao gồm việc người học có thể nhớ lại các điều đặc biệt hoặc tổng quát, trọn vẹn hoặc một phần các quy trình, các dạng thức, cấu trúc đã học. Ở cấp độ này người học cần nhớ lại đúng điều được hỏi đến.	Nhắc lại, mô tả, liên kê, trình bày, chọn lựa, gọi tên, nhận diện, bố trí, thu thập, định nghĩa, kiểm tra, nhận biết, xác định, phát thảo, trình bày, tường thuật, trích dẫn, ghi chép, nhắc lại, tái tạo, kể lại, v.v.	- Viết lại công thức. - Đọc lại bài thơ. - Mô tả lại sự kiện. - Nhận biết phương án
2. Hiểu: ở cấp độ nhận thức này, người học cần nắm được ý nghĩa của thông tin, thể hiện qua khả năng diễn giải, suy diễn, liên hệ	Giải thích, tóm tắt, phân biệt, mở rộng, khái quát quá, cho ví dụ, nhận định, so sánh, sắp xếp, phân loại, liên kết, thay đổi, làm rõ, thảo luận, giải thích, minh họa, suy luận, dự báo, báo cáo, lựa chọn, xem xét, v.v.	- Giải thích cấu trúc. - Viết tóm tắt một bài báo.
3. Vận dụng: người học có khả	Vận dụng, áp dụng, tính toán,	- Vận dụng một định luật

Cấp độ	Các động từ thường dùng	Ví dụ
năng áp dụng thông tin đã biết vào một tình huống, một điều kiện mới	chứng minh, giải thích, xây dựng, đánh giá, phát triển, khai thác, kiểm tra, minh họa, điều chỉnh, vận hành, tổ chức, lập kế hoạch, xây dựng lịch trình, trình diễn, phác họa, v.v.	để giải thích một hiện tượng. - Thực hiện một thí nghiệm dựa vào quy trình điều chế.
4. Phân tích: Người học có khả năng chia các nội dung, các thông tin thành những phần nhỏ để có thể chia ra các yếu tố, các mối liên hệ, các nguyên tắc cấu trúc hoặc mục đích tổng thể.	Phân tích, lý giải, so sánh, lập biểu đồ, phân biệt, hệ thống hóa, thẩm định, bố trí, phân loại, so sánh, xác định, thực nghiệm, điều tra, khảo sát, v.v.	- Lý giải nguyên nhân thành công của một bài viết. - Hệ thống hóa các hiện tượng ngữ pháp.
5. Đánh giá: Người học có khả năng đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân đối với một vấn đề dựa trên các chuẩn mực, các tiêu chí đã có.	Đánh giá, cho ý kiến, bình luận, quyết định, khuyến cáo, chỉnh sửa, xếp hạng, dự báo, v.v.	
6. Sáng tạo: Đạt được cấp độ nhận thức cao nhất này người học có khả năng tạo ra cái mới, xác lập thông tin, sự vật mới trên cơ sở những thông tin, sự vật đã có.	Thiết kế, xây dựng, thiết lập, đề xuất, phát triển, sáng tạo, soạn thảo, v.v.	- Xây dựng hệ thống các tiêu chí để đánh giá một hoạt động. - Xây dựng hệ thống các tiêu chí để đánh giá một hoạt động

2. Các hoạt động kiểm tra đánh giá theo thang Bloom

Cấp độ (từ khóa)	Gợi ý các hoạt động kiểm tra đánh giá
Nhớ: Nhắc lại, nhận diện, xác định	Các hoạt động: Bài trắc nghiệm khách quan gồm các loại câu hỏi như điền tự vào chỗ trống, ghép đôi, gán nhãn, lựa chọn đúng. Trong đó yêu cầu người học: Nhắc lại hoặc nhận diện được các thuật ngữ, khái niệm hoặc thông tin thực tế.
Hiểu: Giải thích, minh họa, phân loại, suy luận, so sánh	Các hoạt động: bài thi, giải quyết vấn đề, thảo luận trên lớp, vẽ bản đồ khái niệm. Trong đó yêu cầu người học: - Tóm tắt các bài đọc, phim, bài phát biểu. - So sánh và đối chiếu 2 hoặc nhiều lý thuyết, sự kiện hoặc quá trình. - Phân loại các trường hợp, thành tố hoặc sự kiện sử dụng các tiêu chí đã được thiết lập trước. - Viết lại văn bản hoặc bài phát biểu theo một cách khác. - Tìm hoặc xác định được ác ví dụ hay minh hoạt cho một khái niệm hoặc

Cấp độ (từ khóa)	Gợi ý các hoạt động kiểm tra đánh giá
	một nguyên lý nào đó.
Vận dụng: Áp dụng, thực hiện	<p>Các hoạt động: giải quyết vấn đề, trình bày, bài viết, làm mẫu, mô phỏng.</p> <p>Trong đó yêu cầu người học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng các quy trình để giải quyết hoặc hoàn thành những nhiệm vụ quen thuộc hoặc không quen thuộc. - Quyết định được những quy trình nào là phù hợp nhất để giải quyết nhiệm vụ đã đặt ra.
Phân tích: phân tích, phân biệt, tổ chức	<p>Các hoạt động: nghiên cứu trường hợp, bài viết, dự án, tranh luận hoặc bản đồ khái niệm.</p> <p>Trong đó yêu cầu người học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt hoặc lựa chọn được những cấu phần liên quan và không liên quan. - Quyết định được cách thức các cấu phần đó liên hệ với nhau như thế nào. - Xác định được những thành kiến, giá trị hoặc những ý kiến ngầm ẩn trong tài liệu được trình bày.
Đánh giá: Đánh giá Cho ý kiến Bình luận	<p>Các hoạt động: viết nhật ký, giải quyết vấn đề, bình luận, bình duyệt sản phẩm hoặc nghiên cứu.</p> <p>Trong đó yêu cầu người học: Kiểm tra, theo dõi, đánh giá hoặc bình luận các bài đọc, các phần trình bày hoặc sản phẩm theo các tiêu chí hoặc tiêu chuẩn đã được thiết kế.</p>
Sáng tạo: Tạo ra Tổng hợp Lập kế hoạch Sản xuất Thiết kế	<p>Các hoạt động: dự án nghiên cứu, sáng tác, biểu diễn, bài luận, kế hoạch giảng dạy/kinh doanh, thiết kế website hay các sản phẩm khác.</p> <p>Trong đó yêu cầu người học: Tạo ra, xây dựng, thiết kế hoặc tổng hợp một sản phẩm mới.</p>